



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG KINH TẾ BIỂN THÁI BÌNH

**GÓC NHÌN TỪ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016**

*“Theo Quyết định số 2771/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2016
của UBND tỉnh Thái Bình”*



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017

Chỉ đạo biên soạn:

PHẠM VĂN CA

Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Chủ tịch UBND tỉnh,
Trưởng Ban chỉ đạo TĐT NTNN và TS năm 2016 - tỉnh Thái Bình;

Tham gia biên soạn:

NGUYỄN BÌNH

Cục trưởng Cục Thống kê Thái Bình

BÙI NGỌC THỤ

Phó Cục trưởng Cục Thống kê Thái Bình

DƯƠNG VĂN BÌNH

Trưởng phòng Nông nghiệp Cục Thống kê Thái Bình

NGUYỄN THANH LONG

Phó Trưởng phòng NN Cục Thống kê Thái Bình

CÔNG CHỨC PHÒNG NÔNG NGHIỆP CỤC THỐNG KÊ THÁI BÌNH

LỜI NÓI ĐẦU

Bước sang thế kỷ 21, “Thế kỷ của biển và đại dương”, khai thác biển đã trở thành vấn đề quan trọng mang tính chiến lược của hầu hết các quốc gia trên thế giới, kể cả các quốc gia có biển và các quốc gia không có biển. Trong điều kiện các nguồn tài nguyên trên đất liền đang ngày càng cạn kiệt, các nước ngày càng quan tâm tới biển. Mặt khác, sự bùng nổ dân số ngày càng gia tăng, theo thống kê đầu năm 2006 toàn thế giới có 6,5 tỷ người, dự báo đến 2016 dân số thế giới khoảng 7,5 tỷ người.

Sự phát triển của dân số thế giới làm cho không gian kinh tế các ngành sản xuất truyền thống đã trở nên chật chội, nhiều nước bắt đầu quay mặt ra biển và nghĩ đến các phương án biến biển và hải đảo thành lãnh địa, thành không gian kinh tế mới. Một xu hướng mới nữa là hiện nay, trong điều kiện phát triển khoa học công nghệ nhanh chóng, việc đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, công nghệ về biển đang là một xu thế tất yếu của các quốc gia có biển để tìm kiếm và bảo đảm các nhu cầu về nguyên, nhiên liệu, năng lượng, thực phẩm và không gian sinh tồn trong tương lai. Từ bao đời nay, biển luôn gắn bó chặt chẽ với mọi hoạt động sản xuất, đời sống của dân tộc Việt Nam “Biển có ý nghĩa to lớn để nước ta phát triển, mở cửa giao lưu với quốc tế và ngày càng có vai trò lớn trong định hướng phát triển tương lai”. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng, vùng biển Việt Nam có những tiềm năng nổi bật như: khai thác dầu khí, khoáng sản; nuôi trồng và đánh bắt thủy - hải sản; du lịch;... Vì vậy, vấn đề tiến ra biển để phát triển kinh tế đang là một xu thế tất yếu của các quốc gia có biển, trong đó có Việt Nam, đặc biệt trong điều kiện hiện nay khi các nguồn tài nguyên trên đất liền có hạn, khoa học công nghệ có những bước tiến vượt bậc đã tạo điều kiện cho chúng ta có thể khai thác tiềm năng kinh tế biển một cách mạnh mẽ và hiệu quả.

Thái Bình là một tỉnh nằm ở Nam đồng bằng Bắc Bộ, thuộc vùng biển và ven biển phía Bắc, là tỉnh giàu tiềm năng, thế mạnh, phát triển toàn diện nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp (đặc biệt là nông nghiệp và ngư nghiệp) với 50 km bờ biển. Vùng biển Thái Bình với hàng nghìn hecta mặt nước ở các bãi bồi cửa sông, thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy hải sản; cùng với vùng thềm lục địa của tỉnh rộng trên 1 vạn km² với nguồn lợi hải sản phong phú, đa dạng, có nhiều loài hải sản có giá trị kinh tế, lại gần các ngư trường lớn của vịnh Bắc Bộ.

Với tầm quan trọng của biển và xu hướng khai thác thế mạnh tiềm năng biển làm bước đột phá kinh tế, đây là một hướng đi đúng và có tính quyết định đối với kinh tế của Thái Bình nói riêng, của mỗi quốc gia, mỗi địa phương nói chung, chính vì vậy, Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX xác định và nhấn mạnh “Tập trung xây dựng khu vực ven biển thành trọng điểm kinh tế của tỉnh” là một trong năm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm; đồng thời cũng là một trong ba đột phá chiến lược tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Bình trong 5 năm tới để phấn đấu thực hiện thành công Mục tiêu đề ra trong Nghị quyết Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020.

*Với ý nghĩa và tầm quan trọng của khu vực kinh tế biển đối với Thái Bình, trên cơ sở những thông tin và dữ liệu thu được từ cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 và các cơ sở dữ liệu có liên quan Cục Thống kê tỉnh Thái Bình biên soạn cuốn "**Thực trạng và tiềm năng kinh tế biển Thái Bình - góc nhìn từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016**", Với góc nhìn của những người làm thống kê, chúng tôi đánh giá tình hình kinh tế nông thôn, nông nghiệp; phân tích thực trạng và tiềm năng kinh tế biển Thái Bình; từ đó đề xuất các giải pháp phát triển kinh tế biển - thực hiện mục tiêu ba đột phá tăng trưởng kinh tế của Thái Bình mà Nghị quyết Đảng bộ tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra.*

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Phần I: TIỀM NĂNG VÀ LỢI THẾ	9
1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Bình	9
2. Tình hình kinh tế - xã hội Thái Bình năm 2016	15
Phần II: KẾT QUẢ CHỦ YẾU TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016	18
1. Kết cấu hạ tầng nông thôn Thái Bình được đầu tư nâng cấp và xây dựng đồng bộ, theo hướng ngày càng hiện đại	18
2. Thực trạng sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; kinh tế trang trại phát triển mạnh	22
Phần III: THỰC TRẠNG KHU VỰC KINH TẾ VEN BIỂN	30
1. Thực trạng sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn khu vực kinh tế ven biển	30
2. Tình hình phát triển các cơ sở kinh tế, đất đai và tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, nông thôn khu vực kinh tế ven biển	32
3. Một số kết quả chính của kinh tế biển đến năm 2016	36
Phần IV: ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN	37
SỐ LIỆU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	43
Phần I: SỐ LIỆU SƠ BỘ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2011, 2016	45
1. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 tỉnh Thái Bình	47
2. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 thành phố Thái Bình	48
3. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Quỳnh Phụ	49
4. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Hưng Hà	50
5. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Đông Hưng	51
6. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Thái Thụy	52
7. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Tiền Hải	53
8. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Kiến Xương	54
9. Kết cấu hạ tầng nông thôn của xã qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Vũ Thư	55

10. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 tỉnh Thái Bình	56
11. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 thành phố Thái Bình	57
12. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Quỳnh Phụ	58
13. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Hưng Hà	59
14. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Đông Hưng	60
15. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Thái Thụy	61
16. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Tiền Hải	62
17. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 Huyện Kiến Xương	63
18. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Vũ Thư	64
19. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề năm 2016 (Toàn huyện và các xã ven biển huyện Thái Thụy)	65
20. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề năm 2016 (Các huyện và các xã ven biển huyện Tiền Hải)	66
21. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính tỉnh Thái Bình	67
22. Cơ cấu hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính tỉnh Thái Bình	68
23. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính huyện Thái Thụy	69
24. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo ngành và đơn vị hành chính huyện Tiền Hải	73
25. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 tỉnh Thái Bình	76
26. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Thái Thụy	76
27. Số lượng và cơ cấu hộ ở khu vực nông thôn phân theo nguồn thu nhập lớn nhất qua 2 kỳ Tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Tiền Hải	77

28. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính tỉnh Thái Bình	78
29. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính huyện Thái Thụy	79
30. Số hộ nông thôn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nguồn thu nhập lớn nhất và đơn vị hành chính huyện Tiền Hải	81
Phần II: CƠ SỞ DỮ LIỆU CÁC XÃ VÙNG VEN BIỂN NĂM 2016	83
31. Tổng số hộ, tổng số nhân khẩu, nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên (Khu vực nông thôn và hộ NLTS ở thành thị thời điểm 01/7/2016)	84
32. Số lượng và cơ cấu hộ chia theo ngành sản xuất chính năm 2016 (Toàn tỉnh và 2 huyện, các xã ven biển)	85
33. Số lượng và cơ cấu hộ chia theo nguồn thu nhập lớn nhất năm 2016 (Toàn tỉnh, H. Thái Thụy, H. Tiền Hải, khu vực ven biển)	86
34. Diện tích đất canh tác, diện tích gieo trồng, diện tích nuôi thủy sản (Toàn tỉnh, 02 huyện và 20 xã ven biển)	87
35. Diện tích gieo trồng 12 tháng qua của các xã vùng ven biển	88
36. Số lượng đàn gia súc, gia cầm hiện có (Toàn tỉnh, 02 huyện, và 20 xã ven biển - Thời điểm 01/7/2016)	89
37. Chăn nuôi gia súc, gia cầm của các xã vùng ven biển	90
38. Diện tích nuôi trồng thủy sản của các xã vùng ven biển	91
39. Máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ có đến 01/7/2016 - của các xã vùng ven biển	92
40. Máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ có đến 01/7/2016 - của các xã vùng ven biển	93
41. Đồ dùng sinh hoạt hiện có của các xã vùng ven biển	94
42. Các chỉ tiêu tính toán mức trang bị đồ dùng sinh hoạt của các xã vùng ven biển	95

Phần I

TIỀM NĂNG VÀ LỢI THẾ

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế, xã hội của tỉnh Thái Bình

1.1. Điều kiện tự nhiên

* Thái Bình là một tỉnh đồng bằng, có địa hình tương đối bằng phẳng, không có đồi núi, được tiếp giáp: Phía Bắc giáp Hưng Yên, Hải Dương và Hải Phòng bởi sông Luộc dài 53 km và sông Hoá (một nhánh của sông Luộc) dài 35km; phía Đông giáp vịnh Bắc Bộ với 50 km bờ biển; phía Tây và Nam giáp Hà Nam và Nam Định bởi sông Hồng dài 67 km; đồng thời có sông Trà Lý - một nhánh sông Hồng - chảy qua giữa tỉnh từ tây sang đông dài 65 km, đổ ra vịnh Bắc Bộ, cùng với 5 cửa sông lớn đổ ra biển (Văn Úc, Diêm Điền, Ba Lạt, Trà Lý, Lân). Vị trí địa lý đã tạo cho Thái Bình những điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội nói chung và khu vực tiềm năng kinh tế biển nói riêng.

* Do điều kiện tự nhiên như vậy, Thái Bình có hệ thống đê sông, đê biển với tổng chiều dài gần 300 km đã thường xuyên được tu bổ, bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống đê sông chống lũ, đê biển chống bão và thủy triều để bảo vệ tài sản, con người và phát triển sản xuất. Ngoài ra hàng năm còn phải nạo vét khơi thông dòng chảy hàng trăm km của 2 hệ thống sông tiêu Bắc và Nam tỉnh. Chừng đó công việc của một tỉnh với diện tích đất tự nhiên khá nhỏ là 1.586 km² đã chứng minh cho sự cần cù vươn lên của nhân dân Thái Bình trong sản xuất và đời sống cũng như phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là khu vực nông thôn, nông nghiệp.

* Đến năm 2015, diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện có gần 96 nghìn ha, bình quân 633 m²/khẩu nông thôn, trong đó, diện tích đất canh tác (gồm cả đất vườn), bình quân hơn 620 m²/khẩu nông thôn;

diện tích đất thủy sản bình quân gần 86 m²/khâu. Thái Bình là một trong những tỉnh có diện tích đất canh tác bình quân nhân khẩu thấp nhất cả nước, tuy nhiên, đất đai màu mỡ, trình độ canh tác cao nên Thái Bình luôn luôn dẫn đầu cả nước về thâm canh lúa. Từ năm 1966, lần đầu tiên trên miền Bắc, Thái Bình đã đạt 5 tấn thóc một ha trên đất 2 vụ lúa trong điều kiện hết sức khó khăn về đầu tư thâm canh cả về vật chất và nhân lực và bắt đầu những năm chiến tranh phá hoại của giặc Mỹ. Sức mạnh của Thái Bình những năm ấy là "Tất cả cho tiền tuyến" và "Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người". Năm 1992, Thái Bình đã đạt 10 tấn/ha và từ năm 1999 đến nay đạt 12-13 tấn/ha. Đã nhiều năm Thái Bình giữ vững mỗi năm sản xuất một triệu tấn lương thực, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia và ổn định đời sống nhân dân trong tỉnh.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tuy có ít, nhưng Thái Bình lại có lợi thế bờ hơn 50 km bờ biển, hàng nghìn ha bãi bồi ven biển đã và đang được phát triển nuôi trồng thủy sản, đồng thời ngành khai thác thủy sản nước mặn cũng không ngừng phát triển. Vận tải và dịch vụ vận tải đường biển, đường sông, cũng là một ngành sản xuất có cơ hội phát triển tốt. Toàn tỉnh hiện có hơn 1.130 tàu thuyền cơ giới đánh bắt thủy sản, hơn 100 tàu làm dịch vụ khai thác thủy sản, hơn 400 tàu thuyền vận tải có động cơ, trong đó 163 tàu vận tải biển.

* Nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, Thái Bình có nhiệt độ trung bình hàng năm 24°C, nhiệt độ cao nhất 39°C, nhiệt độ thấp nhất 4°C; số giờ nắng trung bình hàng năm là 1.800 giờ; lượng mưa trung bình hàng năm là 1.800 mm, cao nhất là 2.500 mm.

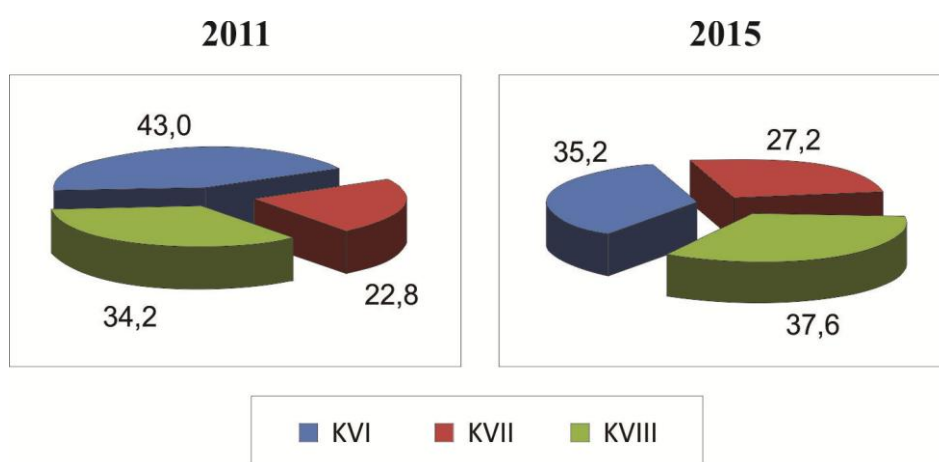
1.2. Điều kiện kinh tế, xã hội

a) Điều kiện kinh tế

Cơ cấu kinh tế GRDP của Thái Bình đang trong quá trình chuyển đổi mạnh: khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2011 từ chỗ chiếm 43,0%, đến năm 2015 đã giảm xuống 35,2%; công nghiệp-

xây dựng từ chỗ chiếm 22,8% năm 2011, tăng lên 27,2% năm 2015; các ngành dịch vụ và khác từ 34,2% năm 2011, tăng lên 37,6% năm 2015. Tuy nhiên, so với cả nước việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Thái Bình vẫn còn chậm vì tỉ trọng sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản còn cao, sản xuất công nghiệp và dịch vụ đang trong giai đoạn đầu tư phát triển.

Hình 1: Cơ cấu kinh tế Thái Bình sau 5 năm 2011-2015 (%)



Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu năm 2015 đạt 2.462 nghìn đồng/tháng, tăng 12,9% so với năm 2014, trong đó, khu vực nông thôn là 2.170 nghìn đồng/tháng, chỉ bằng 65% mức thu nhập bình quân của khu vực thành thị.

Mức tăng thu nhập bình quân nhân khẩu năm 2015 thuộc loại khá, nguyên nhân chủ yếu được bắt nguồn từ tăng trưởng Tổng sản phẩm trong tỉnh của Thái Bình trong năm 2015 ở mức khá cao (8,75%), trong đó có vai trò quan trọng của nông lâm nghiệp, thủy sản, cộng với kết quả khá của các ngành kinh tế phi nông nghiệp và hoạt động kinh tế ngoại tỉnh của hàng chục vạn lao động nông thôn, nông nghiệp.

Cơ cấu hộ gia đình phân theo nguồn thu nhập chủ yếu năm 2016 khu vực nông thôn đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Đó là giảm tỉ lệ hộ có thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp và thủy sản từ 43,1% năm 2011 xuống 30,9% năm 2016; tăng tỉ lệ hộ có thu nhập từ sản xuất công nghiệp và xây dựng (năm 2011 là 25,9%, năm 2016 là 33,5%); tăng tỷ lệ hộ có thu nhập từ thương nghiệp, vận tải dịch vụ đang ở mức 17,4% năm 2011, lên 19,0% năm 2016. Sự thay đổi cơ cấu nguồn thu nhập hộ nông thôn như vậy đã gián tiếp phản ánh cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế trong nông thôn Thái Bình đã có biến đổi đáng kể, biểu hiện vai trò của sản xuất các ngành phi nông nghiệp trong đời sống kinh tế của các hộ nông thôn, nông nghiệp.

Tuy vậy, mức thu nhập bình quân nhân khẩu của Thái Bình còn thấp là 2.462 nghìn đồng/tháng, so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng (chỉ bằng 75% mức bình quân cả vùng), tỉ lệ hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập năm 2015 là 5,8%; tỉ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới năm 2016 là 5,2%.

Khoảng cách giàu nghèo những năm gần đây tăng lên, nếu năm 2011 mức thu nhập bình quân của nhóm có thu nhập cao nhất so với nhóm có thu nhập thấp nhất gấp 5,7 lần, thì năm 2015 là 5,9 lần (trương ứng tỷ lệ này thì khu vực Đồng bằng sông Hồng là 7,8 lần, toàn quốc là 9,7 lần).

b) Điều kiện xã hội

Dân số trung bình năm 2015 là 1.789 nghìn người, là một trong những tỉnh có mật độ dân số cao nhất cả nước: 1.128 người/km². Sau nhiều năm làm tốt công tác dân số, tỉ suất sinh thô đã đạt mức 15‰, trong khi tỉ suất sinh thô của cả nước và khu vực Đồng bằng sông Hồng năm 2015 đang là 16,2‰. Tỷ lệ tăng tự nhiên là 3,3‰; toàn quốc là 9,4‰; trước năm 2015, tỉ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên của Thái Bình luôn ở mức 11-14% trở lên, năm 2015 là 10,9%. Như vậy, Thái Bình là một trong số ít tỉnh gần đạt mức sinh thay thế.

Tuổi thọ trung bình của người dân Thái Bình năm 2015 là 75 tuổi, cũng là một tỉnh có tuổi thọ trung bình cao so với các tỉnh và cả nước (vùng Đồng bằng sông Hồng 74,5 tuổi; cả nước là 73,3 tuổi).

Dân số đô thị chiếm tỷ trọng ở mức thấp: năm 2011 tỉ lệ dân số thành thị là 10,02% (cả nước là 31,55%); năm 2016 là 10,5% (cả nước là 33,94%). Tỉ lệ dân số thành thị thấp là do Thái Bình vốn là tỉnh kinh tế nông nghiệp, sản xuất công nghiệp và dịch vụ đang còn rất nhỏ bé.

1.3. Kinh tế biển

a) Khái niệm

* Bước sang thế kỷ 21, “Thế kỷ của biển và đại dương”, khai thác biển đã trở thành vấn đề quan trọng mang tính chiến lược của hầu hết các quốc gia trên thế giới, kể cả các quốc gia có biển và các quốc gia không có biển. Khi các nguồn tài nguyên trên đất liền đang ngày càng cạn kiệt, thì nguồn tài nguyên biển ngày càng được quan tâm, chú trọng, khai thác phục vụ đời sống của con người. Mặt khác, sự bùng nổ dân số ngày càng gia tăng, theo thống kê đầu năm 2006 toàn thế giới có 6,5 tỷ người, dự báo đến 2016 dân số thế giới khoảng 7,5 tỷ người. Sự phát triển của dân số thế giới làm cho không gian kinh tế truyền thống đã trở nên chật chội, nhiều nước bắt đầu tiến ra biển và biển biển và hải đảo thành lãnh địa, thành không gian kinh tế mới. Một xu hướng mới nữa là hiện nay, trong điều kiện phát triển khoa học công nghệ nhanh chóng, việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ về biển đang là một xu thế tất yếu của các quốc gia có biển để tìm kiếm và bảo đảm các nhu cầu về nguyên, nhiên liệu, năng lượng, thực phẩm và không gian sinh tồn trong tương lai.

* Có rất nhiều khái niệm khác nhau, nhưng khái niệm “*Kinh tế biển*” có thể hiểu là hoạt động khai thác điều kiện tự nhiên từ biển (lãnh hải và biển đảo) trên một số mặt chủ yếu cụ thể như:

- Một là: Hoạt động nuôi trồng, hoạt động đánh bắt và chế biến thủy hải sản biển.

- Hai là: Khai thác nguyên, nhiên liệu, năng lượng từ trong môi trường biển như dầu khí, khoáng sản, thủy triều, sức gió ...

- Ba là: Hoạt động vận tải hàng hóa, hành khách và hoạt động du lịch biển phục vụ đời sống của con người nói chung

* Ngoài ra, “Biển có ý nghĩa to lớn để mỗi quốc gia thúc đẩy phát triển, mở cửa giao lưu với quốc tế và ngày càng có vai trò lớn trong định hướng phát triển tương lai”. Vì vậy, vấn đề tiến ra biển để phát triển kinh tế đang là một xu thế tất yếu của các quốc gia có biển, trong đó có Việt Nam, đặc biệt trong điều kiện hiện nay khi các nguồn tài nguyên trên đất liền có hạn, đã và đang được khai thác mạnh mẽ, sự bùng nổ dân số ngày càng gia tăng.

b) Tầm quan trọng của kinh tế biển đối với Thái Bình

Trên cơ sở đánh giá đúng tiềm năng, vị trí, vai trò của biển và kinh tế biển trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh những năm tới; kế thừa và phát huy quan điểm, tư duy về phát triển kinh tế biển của Đại hội Đảng bộ tỉnh các nhiệm kỳ trước, Đại hội lần thứ XIX của Đảng bộ tỉnh Thái Bình xác định một trong những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh phát triển kinh tế là: “Phát triển kinh tế khu vực ven biển thành trọng điểm kinh tế, khai thác mạnh tiềm năng kinh tế biển”.

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX đã chỉ rõ: “Trọng điểm kinh tế khu vực ven biển bao gồm: các khu, cụm công nghiệp, du lịch, dịch vụ và đô thị; nuôi trồng và đánh bắt hải sản; đóng tàu, vận tải biển, kinh doanh và dịch vụ cảng biển. Phát triển kinh tế biển nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế và bảo vệ chủ quyền biên giới vùng biển”.

Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX xác định và nhấn mạnh “Tập trung xây dựng khu vực ven biển thành trọng điểm kinh tế của tỉnh” là một trong năm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm; đồng thời cũng là một trong ba đột phá chiến lược tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Bình trong 5 năm tới để phấn đấu thực hiện thành công Mục tiêu tổng quát cũng như những mục tiêu cụ thể - các chỉ tiêu chủ yếu đã được đề ra trong Nghị quyết Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020.

2. Tình hình kinh tế - xã hội Thái Bình năm 2016

2.1. Tình hình nông thôn mới

Sau 5 năm triển khai, thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, đến nay Thái Bình đã đạt được những kết quả toàn diện, tích cực. Bộ mặt nông thôn khang trang, xanh, sạch, đẹp hơn; hạ tầng thiết yếu về giao thông, thủy lợi, văn hóa, y tế, giáo dục,... được quan tâm đầu tư, nâng cấp, xây dựng. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục phát triển, xuất hiện nhiều mô hình sản xuất, mô hình liên kết, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ mang lại hiệu quả kinh tế và thu nhập cao. Số hộ nghèo giảm nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được cải thiện. Đến tháng 12 năm 2016, toàn tỉnh có 168 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm tỷ lệ 63,9% trên tổng số 263 xã xây dựng nông thôn mới của tỉnh, là tỉnh có tỷ lệ các xã đạt nông thôn mới cao nhất khu vực phía Bắc (tỷ lệ này đối với khu vực Đồng bằng sông Hồng là 39,9%, toàn quốc là 23,13%). Năm 2013 có 14 xã, năm 2014 có thêm 71 xã, năm 2015 có thêm 79 xã, năm 2016 có thêm 04 xã và Thái Bình đã có 1 huyện Hưng Hà đạt chuẩn nông thôn mới.

2.2. Tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế của tỉnh và hai huyện ven biển những năm gần đây

a) Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Bình đạt mức khá cao là do kết quả thu hút đầu tư, xây dựng các khu công nghiệp tập trung, đổi mới tái cấu trúc khu vực nông nghiệp và nâng cao việc tích tụ ruộng đất, ứng dụng công nghệ sinh học, hình thành các vùng nông nghiệp hàng hóa. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2016 (giá so sánh 2010) ước đạt gần 45.150 tỷ đồng, tăng 10,12% so với cùng kỳ năm 2015. Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ước đạt trên 14.400 tỷ đồng, tăng 2,75% so với cùng kỳ. Khu vực công nghiệp và xây dựng ước đạt trên 13.100 tỷ đồng,

tăng 16,2% so với cùng kỳ; trong đó: ngành công nghiệp tăng 15,7%, ngành xây dựng tăng 17,4%. Khu vực dịch vụ ước đạt trên 15.393 tỷ đồng, tăng 10,65% so với cùng kỳ.

Bảng 1: Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn các năm 2014, 2015, 2016

	Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)		
	2014	2015	2016
TỔNG SỐ	7,83	8,75	10,12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3,36	3,62	2,75
Công nghiệp và xây dựng	12,63	14,02	16,20
Dịch vụ	8,42	9,25	10,65

Đối với hai huyện ven biển Thái Thụy và Tiền Hải đã đạt được mức phát triển kinh tế đáng ghi nhận: Năm 2016, tổng giá trị sản xuất các ngành kinh tế (theo giá so sánh 2010) của huyện Tiền Hải đạt 12.506 tỷ đồng, tăng 13,9% so với năm trước; huyện Thái Thụy đạt 12.386 tỷ đồng, tăng 14,4%. Đây là hai huyện có tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ở mức cao nhất so với các huyện trong toàn tỉnh, sở dĩ như vậy, là do vùng kinh tế ven biển Thái Thụy và Tiền Hải những năm gần đây có lợi thế phát triển công nghiệp - xây dựng, cũng như có lợi thế và tiềm năng phát triển về nông nghiệp - thủy sản hơn so với các huyện khác của Thái Bình.

Cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Bình (GDP tính theo giá hiện hành) như sau:

**Bảng 2: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn
năm 2014, 2015, 2016 (%)**

	2014	2015	2016
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	36,41	35,23	34,85
Công nghiệp và xây dựng	25,89	27,23	29,56
Ngành dịch vụ, khác	37,70	37,54	35,59

Có sự chuyển dịch tích cực nội bộ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản của Thái Bình (giá trị sản xuất theo giá hiện hành) chúng ta thấy: ngành nông nghiệp chiếm 77,34% năm 2014, giảm xuống 74,69% năm 2016; ngành thủy sản chiếm 22,6% năm 2014, tăng lên 25,25% năm 2016. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông nghiệp, thủy sản của Thái Bình chủ yếu do sản xuất thủy sản khu vực ven biển những năm gần đây có tốc độ phát triển khá cả về nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản ven biển, đây là xu thế phát triển và là tiềm năng kinh tế lớn nếu được khai thác hiệu quả sẽ là động lực đẩy mạnh sản xuất ngành thủy sản nói riêng và tăng trưởng kinh tế của Thái Bình nói chung.

**Bảng 3: Cơ cấu giá trị sản xuất (theo giá hiện hành)
ngành nông, lâm thủy sản năm 2014, 2015, 2016 (%)**

	2014	2015	2016
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00
Nông nghiệp	77,34	75,54	74,69
Lâm nghiệp	0,06	0,06	0,06
Thủy sản	22,60	24,40	25,25

Phần II

KẾT QUẢ CHỦ YẾU TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016

Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản có một vai trò, vị trí hết sức quan trọng trong việc ổn định phát triển bền vững kinh tế - xã hội, nhất là đối với Thái Bình là tỉnh có tới 90% dân số sống ở khu vực nông thôn. Trong những năm qua thực hiện Nghị quyết Ban Chấp hành Trung ương khoá XI và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XVIII, các ngành, các cấp tỉnh Thái Bình đã thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, triển khai nhiều chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực nông thôn và nông nghiệp với tinh thần “Tất cả chung tay xây dựng Nông thôn mới”, đã làm cho bộ mặt nông thôn, nông nghiệp Thái Bình thực sự đổi mới về nhiều mặt và có tính chất toàn diện. Không chỉ đổi mới về cơ sở vật chất, các bảo đảm cho sản xuất và đời sống thể hiện hình ảnh nông thôn hiện đại, mà còn đổi mới cả về chất con người làm chủ nông thôn hiện đại.

Qua kết quả tổng hợp nhanh cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016 (sau đây gọi tắt là Tổng điều tra 2016) đã phản ánh được những thành quả đó như sau:

1. Kết cấu hạ tầng nông thôn Thái Bình được đầu tư nâng cấp và xây dựng đồng bộ, theo hướng ngày càng hiện đại

Về hệ thống điện: Ngành điện đã đầu tư xây dựng mới và cải tạo mạng lưới đường dây tải điện, hệ thống các trạm biến áp trung gian, trạm hạ thế,... cả ở khu vực thành thị và nông thôn. Từ cuối năm 2005, Thái Bình đã là một trong những tỉnh đầu tiên trong cả nước thực hiện việc chuyển giao cho ngành điện quản lý mạng lưới điện

nông thôn và thực hiện bán điện trực tiếp đến từng nông hộ. Hệ thống lưới điện quốc gia đã được bao phủ sớm, toàn bộ khu vực nông thôn của Thái Bình, góp phần thúc đẩy điện khí hóa sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống. Từ năm 2006 đến nay 100% số xã, số thôn sử dụng điện lưới quốc gia vào sinh hoạt và sản xuất kinh doanh, tỷ lệ này cao hơn mức bình quân chung cả nước. Nhờ có điện, mà trong hoạt động sản xuất kinh doanh sức người được dần thay thế bằng các công cụ, máy móc sử dụng điện năng. Điện dùng vào các khâu của sản xuất nông nghiệp, sản xuất phi nông nghiệp ngày càng tăng, làm cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn nông nghiệp Thái Bình diễn ra nhanh. Điện sinh hoạt được cung ứng đầy đủ, chất lượng ngày càng cải thiện, đồ dùng sử dụng điện phát triển nhanh, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của dân cư.

Về hệ thống hạ tầng giao thông: Trong những năm qua việc đầu tư phát triển hệ thống giao thông và thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới đã chủ động tăng đầu tư từ ngân sách nhà nước, cùng với đa dạng hoá các nguồn vốn đầu tư để ưu tiên phát triển mạnh mạng lưới giao thông nông thôn. Đến nay, hệ thống giao thông nông thôn đã phát triển tương đối đồng bộ về số lượng và nâng cấp về chất lượng góp phần tích cực trong thu hút các nhà đầu tư về khu vực nông thôn, tạo nhiều công ăn việc làm, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết được nhiều vấn đề kinh tế - xã hội khác ở khu vực nông thôn. Đến năm 2016, toàn tỉnh có 267 xã, chiếm 100% tổng số xã (năm 2006 cũng đạt tỷ lệ 100% tổng số xã) có đường ô tô đến trụ sở UBND xã được nhựa hoá, bê tông hoá; đồng thời được nâng cấp, mở rộng với chất lượng, tiêu chuẩn cao hơn. Tính đến hết năm 2016 toàn tỉnh đã có 168 xã được tỉnh ra quyết định công nhận xã về đích nông thôn mới, chiếm 63% tổng số xã trong nông thôn Thái Bình. Đường thôn và liên thôn của các xã đạt nông thôn mới được mở rộng, nâng cấp theo tiêu chuẩn quy định, đã làm tăng tỷ lệ số thôn có đường thôn, liên thôn xe ô tô đi đến được. Đường trục giao thông liên xã, đường liên huyện

cũng được đầu tư nâng cấp cùng với hệ thống giao thông Quốc lộ và giao thông đô thị hình thành nên mạng lưới giao thông khá thuận tiện bao phủ khắp toàn tỉnh. Sự phát triển hệ thống giao thông đã tác động đẩy nhanh tiến trình đô thị hoá và sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn Thái Bình.

Về hệ thống trường phổ thông, giáo dục mầm non: Với truyền thống hiếu học của người dân và quyết tâm thực hiện chủ trương của Đảng về từng bước xã hội hoá giáo dục, trong những năm qua tỉnh Thái Bình đã quan tâm đầu tư xây dựng mới, cải tạo nâng cấp trường học. Nhờ vậy hệ thống trường học các cấp ở nông thôn tiếp tục được mở rộng và nâng cấp. Năm 2016, có 267/267 xã có trường mầm non, trường tiểu học; 249/267 xã (93,3%) có trường trung học cơ sở; 21 xã có trường trung học phổ thông; 100% số phòng học đã được xây dựng kiên cố và bán kiên cố. Cùng với sự phát triển, khép kín hệ thống trường học ở cấp xã, các cơ sở giáo dục mầm non còn có ở những thôn cách xa trung tâm xã tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ em đến trường: toàn tỉnh có 390 thôn có lớp mẫu giáo chiếm 24,2% trong tổng số 1.614 thôn; và có 240 thôn có nhà trẻ chiếm 14,9%.

Về hệ thống thông tin, văn hoá, thể thao: Đến năm 2016, trong khu vực nông thôn có 100% số xã có điểm bưu điện văn hoá hoặc trạm bưu điện, trong đó: 240 xã có điểm bưu điện văn hoá xã nối mạng internet, chiếm 89,9% tổng số xã (năm 2011 là 29%); hiện nay có 267/267 xã, UBND xã có máy tính nối mạng internet; 100% số xã mà người dân có thể tiếp cận thuận lợi dịch vụ internet và dịch vụ bưu chính viễn thông. Những năm gần đây các nhà văn hoá xã, khu thể thao của xã được xây dựng theo quy mô và tiêu chuẩn mới, vì vậy, hiện nay toàn tỉnh có 240/267 xã có nhà văn hóa, chiếm 89,9% tổng số xã; 92,1% số xã có sân thể thao xã. Đi liền với xây dựng nông thôn mới, hệ thống nhà văn hoá thôn, khu thể thao thôn đã hình thành và phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, đến năm 2016 toàn tỉnh

có 91,95% số thôn có nhà văn hoá, nhà sinh hoạt chung của thôn (năm 2011 là 65,8%); 77,6% số thôn có khu thể thao của thôn; 100% số xã và 99,88 số thôn có hệ thống loa truyền thanh đến thôn. Như vậy, hệ thống thông tin, văn hoá, thể thao ở nông thôn Thái Bình đã có sự phát triển mạnh, góp phần nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần của nhân dân.

Về hệ thống y tế: Mạng lưới trạm y tế xã đã được phủ kín trên phạm vi toàn tỉnh từ năm 2006, đến năm 2016 hệ thống trạm y tế xã được tăng cường về cơ sở vật chất: có 253/267 xã được công nhận xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế chiếm 94,76%. Số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ y tế cơ sở xã được tăng cường.

Đến năm 2016, toàn tỉnh có 253/267 xã đạt chuẩn quốc gia về y tế xã chiếm 94,76% (năm 2011 là 75,3%). Để phục vụ và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng ở nông thôn được tốt hơn, hệ thống y tế đã được chú ý và mở rộng nhanh đến cấp thôn; theo kết quả điều tra, đến năm 2016 có 98,5% số thôn có cán bộ y tế thôn (năm 2011 có 97,7%). Điều đáng chú ý là cùng với việc mở rộng mạng lưới y tế của Nhà nước, hệ thống khám, chữa bệnh tư nhân được tạo điều kiện phát triển có sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước, góp phần quan trọng vào chăm sóc sức khoẻ tại chỗ, ban đầu cho cộng đồng; đến nay, toàn tỉnh có 41,2% số xã có cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân (năm 2011 là 27,7%) và 95,5% số xã có cơ sở kinh doanh thuốc tây y tư nhân (năm 2011 là 87,3%).

Việc cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường cũng đang được chính quyền các cấp quan tâm đầu tư phát triển, đến nay với 37,1% số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung (năm 2011 tỷ lệ này là 23,6%). Vệ sinh môi trường từng bước được cải thiện với 68,5% số xã có xây hệ thống thoát nước thải chung (năm 2011 có 21,7%) và có 65,9% số thôn có hệ thống thoát nước thải chung; 96,6% số xã có tổ chức thu gom, thuê thu gom rác thải sinh hoạt (năm 2011 có 90,3%) và có 94,4% số thôn có tổ chức thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn; 40,5 số xã có điểm riêng thu gom chai lọ, bao bì thuốc bảo vệ thực vật.

2. Thực trạng sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; kinh tế trang trại phát triển mạnh

2.1. Tăng trưởng kinh tế trong nông, lâm thủy sản

Tốc độ tăng trưởng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản 05 năm qua như sau: Năm 2011 tốc độ tăng trưởng trong nông, lâm, thủy sản so với năm trước là 3,54%, đóng góp 1,46% vào tăng trưởng GDP chung của toàn tỉnh; năm 2016 tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm, thủy sản là 2,75%, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung GRDP toàn tỉnh là 0,95%. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân 5 năm trong nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3,08% năm.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Bình trong 5 năm trở lại đây có sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, cơ cấu hộ, cơ cấu lao động và quá trình đô thị hóa nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tính đến ngày 01/7/2016, cả tỉnh có 286 xã, phường, thị trấn (267 xã, 9 thị trấn, 10 phường), trong đó có 267 xã, 9 thị trấn, 4 phường có hoạt động sản xuất nông, lâm, thủy sản.

Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra tại thời điểm ngày 01/7/2016, tổng số hộ nông thôn, nông nghiệp toàn tỉnh là 532.770 hộ, tăng 18.663 hộ (+3,6%) so với năm 2011, tăng nhiều nhất là huyện Vũ Thư 7,5%, Tiền Hải tăng 5,4%, Hưng Hà tăng 5,3%, Thành phố Thái Bình tăng 4,8%, Đông Hưng tăng 3,4%, Thái Thụy tăng 2,3%, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương tăng dưới 01%.

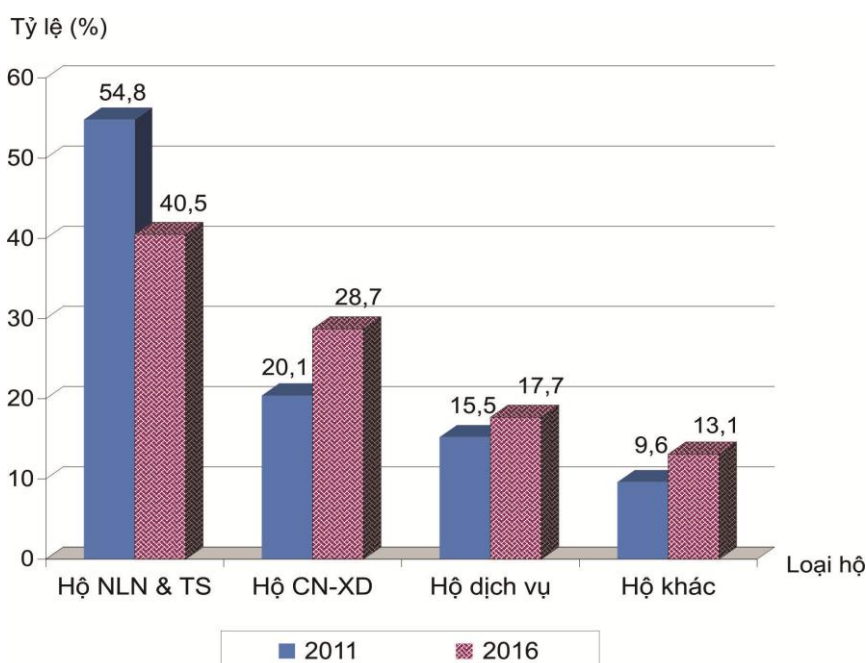
Tính đến 01/7/2016, cơ cấu hộ theo ba nhóm ngành chủ yếu so với năm 2011, có sự chuyển dịch nhanh, rõ nét về cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn tỉnh Thái Bình theo xu hướng giảm nhanh số lượng và tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ.

Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực nông thôn của toàn tỉnh từ 54,4% năm 2011, giảm xuống còn 40,5% năm 2016

(giảm cơ cấu 13,8%, bằng 63.487 hộ; tỷ lệ hộ công nghiệp - xây dựng từ 20,1% năm 2011, tăng lên 28,7% năm 2016 (tăng cơ cấu 8,6%, bằng 49.791 hộ); tỷ lệ hộ dịch vụ (thương mại, vận tải, dịch vụ khác) từ 15,5% năm 2011, tăng lên 17,7% năm 2016 (tăng cơ cấu 2,2%, bằng 14.476 hộ). Sự thay đổi cơ cấu các loại hộ đối với toàn quốc là: Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2016 là 53,85%, giảm cơ cấu 8,30% so với năm 2011; tỷ lệ hộ công nghiệp, xây dựng là 20,13%, tăng cơ cấu 5,10%; tỷ lệ hộ dịch vụ 19,42%, tăng cơ cấu 1,01%. Với vùng Đồng bằng sông Hồng thì sự chuyển dịch cơ cấu có nhanh hơn so với toàn quốc: cơ cấu hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm 11,69%; cơ cấu hộ công nghiệp, xây dựng tăng 7,56%; cơ cấu hộ dịch vụ tăng 1,12%.

Như vậy 5 năm qua, Thái Bình có sự chuyển dịch số hộ thuộc ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản ở khu vực nông thôn sang hộ công nghiệp - xây dựng và dịch vụ nhanh hơn so với bình quân chung toàn quốc và so với vùng Đồng bằng sông Hồng.

Hình 2. Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2011 và 2016



Giai đoạn 2011-2016, quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành nghề theo hướng tích cực như trên của hộ nông nghiệp, nông thôn tỉnh Thái Bình diễn ra ở tất cả các huyện, thành phố trong tỉnh, nhưng tốc độ chuyển dịch có sự khác biệt giữa các địa phương: các huyện có tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm nhiều là huyện Quỳnh Phụ giảm cơ cấu 24%, huyện Kiến Xương giảm cơ cấu 22,2% và thành phố Thái Bình giảm cơ cấu 21,7%; những huyện còn lại có tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm chậm hơn từ 10-15% cơ cấu, riêng huyện Đông Hưng tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm chậm nhất, chỉ giảm cơ cấu 1,0% do hộ nông nghiệp, thủy sản của Đông Hưng đã giảm nhiều ở giai đoạn 2006-2011.

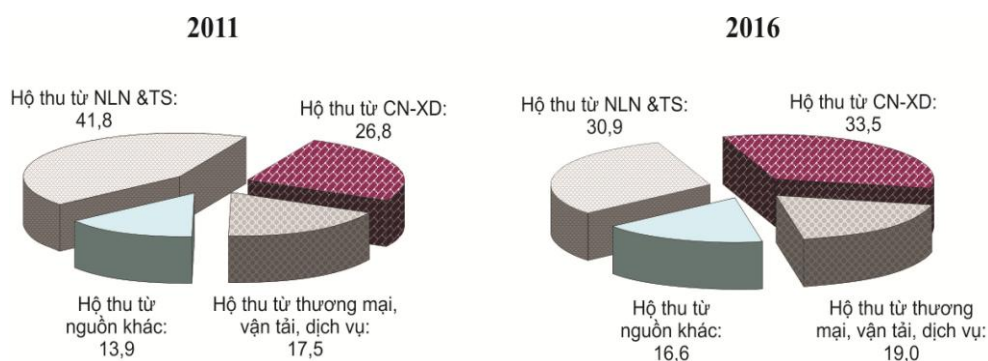
Bảng 4: Tỷ lệ hộ nông nghiệp toàn tỉnh và theo các huyện, thành phố qua 2 kỳ Tổng điều tra

	Tỷ lệ (%)		(%) Tăng, giảm (+, -)
	2011	2016	
TỔNG SỐ	54,8	40,5	-14,3
Thành phố Thái Bình	54,2	32,5	-21,7
Huyện Quỳnh Phụ	63,3	39,3	-24,0
Huyện Hưng Hà	42,9	33,0	-9,9
Huyện Đông Hưng	37,7	36,7	-1,0
Huyện Thái Thụy	70,4	53,6	-16,8
Huyện Tiền Hải	59,3	46,6	-12,7
Huyện Kiến Xương	54,6	32,4	-22,2
Huyện Vũ Thư	56,1	45,8	-10,3

- Nếu xét cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập chính của hộ, chúng ta còn thấy rõ hơn sự chuyển dịch:

Tỷ trọng hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2016 chiếm 40,5% số hộ nông thôn, trong đó chỉ có 30,9% số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp thủy sản (NLTS), như vậy, sẽ có 9,6% số hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản nhưng nguồn thu nhập lớn nhất lại từ các ngành phi nông, lâm nghiệp, thủy sản. Ngược lại, tỷ trọng hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm 46,2%, nhưng lại có 52,5% số hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các hoạt động công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Điều đó, cho thấy rằng hiệu quả của hoạt động sản xuất phi NLTS cao hơn hoạt động sản xuất NLTS. Vì thế, chuyển dịch cơ cấu hoạt động kinh tế hộ nông thôn, nông nghiệp sang các ngành sản xuất phi nông, lâm, thủy sản là bước đi đúng hướng.

Hình 3. Cơ cấu hộ nông thôn theo nguồn thu nhập chính qua hai kỳ Tổng điều tra năm 2011 và 2016 (%)



Đối với các huyện, thành phố trong tỉnh, thì xu hướng tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đều cao hơn tỷ lệ của hộ thuộc ngành đó, cụ thể của các huyện, thành phố và toàn tỉnh năm 2016 như sau:

Bảng 5: Tỷ lệ hộ có nguồn thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ của toàn tỉnh và theo các huyện, thành phố

	Tỷ lệ hộ thuộc ngành CN-XD và dịch vụ (%)	Tỷ lệ hộ có thu nhập lớn nhất từ CN-XD và dịch vụ (%)	% Chênh lệch (+, -)
TOÀN TỈNH	46,18	52,50	6,3
TP. Thái Bình	57,26	64,03	6,8
Huyện Quỳnh Phụ	46,42	51,45	5,0
Huyện Hưng Hà	57,26	62,03	4,8
Huyện Đông Hưng	49,08	53,78	4,7
Huyện Thái Thụy	31,57	43,62	12,1
Huyện Tiền Hải	41,31	48,58	7,3
Huyện Kiến Xương	51,95	54,88	2,9
Huyện Vũ Thư	41,96	49,07	7,1

Đối với hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản thì xu hướng ngược lại, điều đó chứng tỏ sự đa dạng về hoạt động kinh tế trong mỗi hộ và hiệu quả sản xuất của các ngành nghề công nghiệp - xây dựng và dịch vụ cao hơn hẳn so với các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản. Đây là nguyên nhân làm cho số hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản giảm nhanh, đồng thời số hộ công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng nhanh tương ứng, đồng thời dẫn đến xu hướng giảm nhanh số hộ có kinh tế thuần nông. Điều đó có nghĩa là, ngoài ngành sản xuất chính, các hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản ở nông thôn đã tích cực khai thác các nguồn vốn và sử dụng số lao động dôi dư, thời gian nông nhàn để tổ chức thêm các hoạt động kinh tế phi nông, lâm nghiệp, thủy sản khác; dần dần các ngành này trở thành ngành sản xuất chính của hộ. Đây là xu hướng khá phổ biến trong nông thôn - còn gọi là xu hướng “ly nông

bất ly hương”, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế một cách tích cực, tăng thu nhập, cải thiện đời sống dân cư nông thôn.

- Chuyển dịch cơ cấu hộ trong nội bộ ngành nông, lâm, thủy sản

Tính đến thời điểm 01/7/2016, tổng số hộ nông thôn, nông nghiệp của Thái Bình là 532.770 hộ, tăng 18,7 nghìn hộ (+3,6%) so với năm 2011; trong khi đó hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản lại giảm 63,6 nghìn hộ (22,8%); hộ công nghiệp - xây dựng tăng 50,1 nghìn hộ (+49%); hộ thương mại, dịch vụ tăng 14,5 nghìn hộ (+18,2%); hộ khác tăng 17,8 nghìn hộ (+34,5%).

Bảng 6: Số lượng và cơ cấu hộ nông, lâm, thủy sản tỉnh Thái Bình qua hai kỳ Tổng điều tra

	2011		2016	
	Số hộ	Cơ cấu (%)	Số hộ	Cơ cấu (%)
Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	279.508	100,00	215.892	100,00
Hộ nông nghiệp	271.490	97,13	207.330	96,03
Hộ lâm nghiệp	46	0,02	9	0,004
Hộ thủy sản	7.972	2,85	8.553	3,96

Cơ cấu ngành nghề của hộ trong địa bàn nông thôn Thái Bình trong 5 năm qua chuyển dịch nhanh theo hướng tích cực, nhưng cơ cấu nội bộ nhóm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chậm chuyển biến, số hộ sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ chủ yếu, số hộ thủy sản vẫn rất nhỏ bé: Sau 5 năm, từ 2011 đến năm 2016 tỷ trọng số hộ của mỗi ngành chiếm trong tổng số hộ của nhóm ngành thay đổi không đáng kể, thời điểm 01/7/2016 tỷ trọng hộ nông nghiệp chiếm 96,03% trong tổng số hộ thuộc khu vực nông, lâm, thủy sản; hộ thủy sản chiếm 3,96% (năm 2011 tỷ lệ này lần lượt là 97,13% và 2,85%), cơ cấu hộ

thủy sản chỉ tăng 1,1% sau 5 năm. Như vậy sau 5 năm, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hộ trong nội bộ ngành nông nghiệp, thủy sản của Thái Bình hầu như ít thay đổi, mặc dù Thái Bình có bờ biển khá dài tiếp giáp 02 huyện và có 3500-4000 ha đất bãi ven biển có tiềm năng để phát triển sản xuất nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản.

2.3. Kinh tế trang trại phát triển mạnh, số lượng và quy mô trang trại đang trở thành xu hướng phát triển trong nông nghiệp, nông thôn

Theo kết quả cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp thời điểm 01/7/2016 tổng số trang trại tỉnh Thái Bình là 969 trang trại, tăng 85% so với năm 2011, trong đó: có 696 trang trại chăn nuôi; 261 trang trại nuôi trồng thủy sản; 5 trang trại tổng hợp; 7 trang trại trồng trọt cây lâu năm. Mô hình kinh tế hộ trang trại phát triển nhanh trong 5 năm qua, số lượng trang trại tăng bình quân hàng năm là 13,1%, chủ yếu do tăng mạnh ở loại hình trang trại chăn nuôi, từ 162 trang trại năm 2011, tăng lên 696 trang trại năm 2016 (tăng 4,3 lần so với năm 2011). Như vậy, tốc độ tăng nhanh của số lượng trang trại đã thể hiện ưu thế và hiệu quả của loại hình kinh tế này. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp và thủy sản bán ra bình quân năm của 01 trang trại là 2.175 triệu đồng, gấp 2 lần so với tiêu chí hiện hành là 01 tỷ đồng/trang trại; trong đó, giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân năm của 1 trang trại nông nghiệp là 2.217 triệu đồng.

Nếu xét cơ cấu các loại hình trang trại thời điểm 01/7/2016, thì số trang trại chăn nuôi chiếm tỷ lệ 71,8% trong tổng số trang trại hiện có, trang trại thủy sản chiếm 26,9%, đây là 02 loại hình trang trại chủ yếu của Thái Bình thể hiện rõ hiệu quả và ưu thế sản xuất. Kinh tế hộ trang trại chăn nuôi đối với Thái Bình có tiềm năng và xu thế phát triển tốt trong những năm tới (giai đoạn 2016-2020), đây sẽ là loại hình kinh tế thay thế các hộ chăn nuôi nhỏ kém hiệu quả không còn phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế hàng hóa lớn. Cùng với việc phát triển trang trại chăn nuôi, thì trang trại nuôi trồng

thủy sản ven biển của Thái Bình còn tiềm năng phát triển lớn do có trên 3500-4000 ha nước mặn lợi để phát triển nuôi thủy sản ven biển, cần phải được đầu tư, tổ chức khai thác sản xuất nuôi trồng ven biển một cách hiệu quả; đồng thời kết hợp với hoạt động đánh bắt và chế biến thủy hải sản để thúc đẩy hoạt động nuôi trồng phát triển ổn định, mở rộng và hiệu quả hơn.

Bảng 7: Số lượng trang trại toàn tỉnh chia theo lĩnh vực sản xuất qua 2 kỳ Tổng điều tra

	Số trang trại 01/7/2011	Số trang trại 01/7/2016	Chênh lệch (+, -)
TỔNG SỐ	524	969	445
Trồng trọt	4	7	3
Chăn nuôi	162	696	534
Nuôi trồng thủy sản	340	261	-79
<i>Trong đó:</i> Nuôi TS ven biển	329	254	-75
Tổng hợp	18	5	-13

* Ngoài ra, xu hướng tích tụ ruộng đất, áp dụng khoa học, công nghệ vào nông nghiệp, thủy sản; hình thành các vùng chuyên canh, cánh đồng mẫu lớn sản xuất hàng hóa tập trung và những mô hình sản xuất mới thu hút vốn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp như: Công ty TNHH Việt Hùng xã Hồng Minh, huyện Hưng Hà; Tập đoàn TH đầu tư vào trồng cây nông nghiệp công nghệ cao tại xã Dũng Nghĩa, huyện Vũ Thư,... và nhiều tổ chức khác đang triển khai đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản tại Thái Bình.

Phần III

THỰC TRẠNG KHU VỰC KINH TẾ VEN BIỂN

Khu vực kinh tế ven biển của Thái Bình gồm 20 xã thuộc 02 huyện, huyện Thái Thụy 7 xã và huyện Tiền Hải 13 xã tiếp giáp với biển. Đây là khu vực kinh tế đặc thù, để phát triển và huy động tiềm năng kinh tế biển so với các địa phương khác của tỉnh.

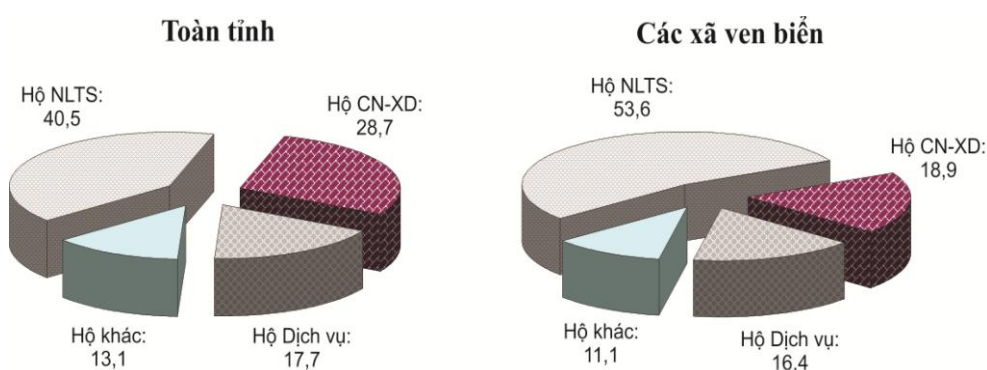
1. Thực trạng sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn khu vực kinh tế ven biển

Qua kết quả sơ bộ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 và dữ liệu tổng hợp từ các xã ven biển thuộc 02 huyện Thái Thụy và Tiền Hải chúng ta nhận thấy tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản của toàn tỉnh chỉ chiếm 40,5% trong tổng số hộ nông thôn, trong khi đó tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực các xã ven biển chiếm 53,6%, tăng cơ cấu 13,1% so với toàn tỉnh. Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực ven biển năm 2016 tương đương với tỷ lệ hộ NLTS của toàn tỉnh 05 năm trước, tuy nhiên, đây không phải là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hộ nông thôn của khu vực ven biển chậm so với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế hộ nông thôn của toàn tỉnh, mà là đặc thù của khu vực ven biển có tỷ lệ hộ thuộc ngành thủy sản chiếm 15,4% trong tổng số hộ nông thôn, tăng cơ cấu 13,8% so với toàn tỉnh (*tỷ lệ hộ thủy sản toàn tỉnh năm 2016 là 1,6%*). Chính vì vậy, mà tỷ lệ hộ thuộc ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ khu vực các xã ven biển chiếm 35,3%, có cơ cấu giảm 11,1% so với toàn tỉnh.

Khu vực 20 xã ven biển với 5.556 hộ thuộc ngành thủy sản (nuôi trồng và khai thác thủy sản), chiếm 15,38% tổng số hộ nông thôn,

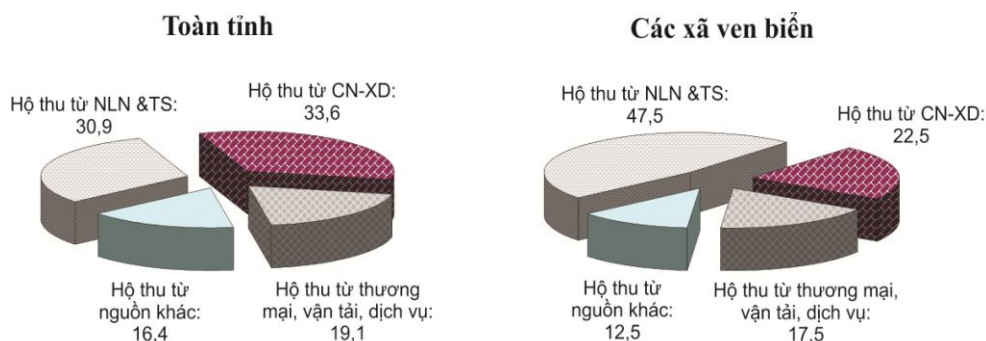
đã cho chúng ta thấy bức tranh kinh tế của các hộ nông thôn thuộc khu vực ven biển có đặc thù khác với khu vực kinh tế hộ nông thôn không có biển của Thái Bình chỉ có 1,6% số hộ thuộc ngành thủy sản, đây là thế mạnh của khu vực kinh tế ven biển trong nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản ven biển còn có tiềm năng rất lớn mà chúng ta cần khai thác để phát triển kinh tế của tỉnh Thái Bình.

Hình 4. Cơ cấu hộ nông thôn theo ngành sản xuất chính toàn tỉnh và các xã ven biển năm 2016 (%)



Nếu xét cơ cấu hộ theo nguồn thu nhập lớn nhất, đồng thời so sánh khu vực kinh tế ven biển và toàn tỉnh chúng ta nhận thấy: Tỷ lệ hộ có nguồn thu từ nông nghiệp, thủy sản chiếm 47,5% tổng số hộ nông thôn khu vực ven biển, cao hơn so với tỷ lệ hộ có nguồn thu từ nông, lâm, thủy sản của toàn tỉnh là 30,9%, nguyên nhân chủ yếu là do tăng số hộ nông thôn của các xã ven biển có mức thu nhập lớn nhất từ ngành thủy sản (hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy sản) đã làm tăng cơ cấu hộ có thu nhập chính từ nông, lâm nghiệp và thủy sản so với toàn tỉnh.

Hình 5. Cơ cấu hộ nông thôn theo nguồn thu nhập chính toàn tỉnh và các xã ven biển năm 2016 (%)



2. Tình hình phát triển các cơ sở kinh tế, đất đai và tư liệu sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp, nông thôn khu vực kinh tế ven biển

2.1. Quan hệ sản xuất

Đến 31/12/2015, Thái Bình có 2.990 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó huyện Thái Thụy có 370 doanh nghiệp, huyện Tiền Hải 288 doanh nghiệp; riêng ngành nông, lâm, thủy sản có 350 doanh nghiệp, trong đó toàn tỉnh chỉ có 10 doanh nghiệp thuộc ngành chế biến và kinh doanh thủy, hải sản (trong đó, Thái Thụy 6 doanh nghiệp, Tiền Hải 2 doanh nghiệp) với tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp chế biến, kinh doanh thủy hải sản là 755 lao động, doanh thu của các doanh nghiệp này năm 2015 là 338 tỷ đồng, trong khi giá trị sản xuất nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản ven biển năm 2015 (theo giá hiện hành) của Thái Bình là 6.296 tỷ đồng. Như vậy, giá trị sản phẩm hàng hóa thủy, hải sản qua chế biến còn chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn trong tổng giá trị sản xuất nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản ven biển. Ngoài ra, có 8 doanh nghiệp vừa sản xuất giống vừa nuôi trồng thủy sản ven biển, những năm gần đây đã sản xuất và cung ứng được một phần giống thủy sản cho các hộ nuôi trồng, nhưng chưa

thật ổn định và hiệu quả chưa cao; việc nuôi trồng thủy sản của các doanh nghiệp quy mô còn nhỏ bé và chưa tạo ra một khối lượng hàng hóa lớn để tạo bước đột phá trong phát triển kinh tế nói chung, kinh tế biển nói riêng.

2.2. Nguồn lao động

Theo kết quả sơ bộ tổng điều tra, toàn tỉnh có 532.770 hộ nông nghiệp, nông thôn, dân số 1.551.465 người, với nguồn lao động (người từ 15 tuổi trở lên) 1.200.696 người, chiếm 77% tổng dân số; riêng khu vực ven biển của Thái Bình có 20 xã tiếp giáp biển, với 36.118 hộ, 108.283 người, trong đó: 81.451 người từ 15 tuổi trở lên (chiếm 75% tổng dân số) đây là số người trong độ tuổi lao động và số người có thể tham gia lao động sản xuất để tạo ra của cải vật chất và dịch vụ cho xã hội. Nếu tính bình quân khu vực ven biển, số người từ 15 tuổi trở lên là 2,26 người/hộ, tương đương với số lao động tiềm năng của toàn tỉnh (toàn tỉnh là 2,25 người/hộ). Với tỷ lệ 75% số người từ 15 tuổi trở lên chiếm trong tổng số nhân khẩu, như vậy cứ 4 khẩu thì có 3 khẩu có thể tham gia lao động tạo ra sản phẩm và thu nhập, đây là nguồn lực có tính chất quyết định việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nói riêng và phát triển xã hội nói chung. Tuy nhiên nguồn lực lao động dồi dào trong giai đoạn mà Việt Nam nói chung, mỗi địa phương nói riêng với “cơ cấu dân số vàng” hiện nay cần phải được sử dụng hiệu quả để lao động có năng suất và chất lượng cao nhất.

2.3. Đất đai

Diện tích đất sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản toàn tỉnh năm 2016 là 108.840 ha, trong đó: diện tích đất cây hàng năm 86.809 ha, diện tích đất thủy sản 12.985 ha. Khu vực 20 xã ven biển có diện tích đất nông, lâm nghiệp và thủy sản 8.851 ha, chiếm 8,1% tổng diện tích của toàn tỉnh, trong đó: đất cây hàng năm là 4.080 ha, chiếm 4,7%; đất thủy sản là 4.597 ha, chiếm 35,4%. Như vậy, khu vực

ven biển chỉ chiếm 8,1% tổng diện tích đất sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, nhưng lại chiếm trên 35% đất nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh, đã tạo ra một lợi thế và tiềm năng phát triển kinh tế ven biển là sản xuất nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra, có khoảng trên 2.500 ha là bãi triều (mặt nước) ven biển được sử dụng để nuôi trồng thủy sản nước mặn (nuôi ngao) nếu được khai thác hiệu quả sẽ tạo ra tiềm năng lớn cho ngành thủy sản nói riêng cho phát triển kinh tế của khu vực ven biển nói chung.

Diện tích đất sản xuất của toàn tỉnh tính bình quân là 2.043 m²/hộ, trong đó đất thủy sản chỉ có 244 m²/hộ; trong khi đó, khu vực các xã ven biển đất sản xuất bình quân là 2.450 m²/hộ, trong đó đất thủy sản 1.273 m²/hộ, chiếm 52% diện tích đất mà mỗi hộ đang sử dụng, với diện tích đất bình quân 01 hộ đã thể hiện rõ nét hơn thế mạnh về sản xuất nuôi trồng thủy sản khu vực các xã ven biển Thái Bình vượt trội so với khu vực còn lại của tỉnh.

Về kết quả sản xuất trồng trọt trong 12 tháng qua: Toàn tỉnh đã gieo trồng được 225.841 ha cây hàng năm, trong đó diện tích lúa 160.598 ha, hệ số sử dụng đất canh tác đạt 2,6 lần; trong khi đó khu vực các xã ven biển với 4.080 ha đất canh tác, gieo trồng được 8.565 ha cây hàng năm, hệ số sử dụng đất canh tác là 2,1 lần, thấp hơn so với toàn tỉnh là do các xã ven biển trong năm thường chỉ tập trung gieo cấy 02 vụ lúa xuân và lúa mùa là chủ yếu, không phát triển mở rộng diện tích cây vụ đông, cũng như trồng xen các cây màu trên đất 02 lúa.

Về kết quả sản xuất nuôi trồng thủy sản 12 tháng qua: Toàn tỉnh đã đạt diện tích nuôi trồng 14.823 ha, bình quân 01 hộ 278 m²/năm (trong đó nuôi nước ngọt là 8.373 ha, nước mặn, lợ là 6.450 ha); trong khi đó, khu vực các xã ven biển đã nuôi trồng 6.503 ha, chiếm 44% diện tích nuôi thủy sản của toàn tỉnh, diện tích nuôi thủy sản bình quân 1 hộ trong năm là 1.800 m², gấp gần 6,5 lần so với bình quân

chung toàn tỉnh, đây là kết quả sản xuất biểu hiện thế mạnh đặc thù của vùng biển mà chúng ta cần phát huy để tạo bước đột phá phát triển kinh tế.

2.4. Tư liệu lao động

Về máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất khu vực các xã ven biển qua số liệu tổng điều tra như sau: Máy kéo các loại 181 chiếc, với tổng công suất 3.082 CV; Máy làm đất, gặt và tuốt lúa 158 chiếc, tổng công suất là 2.110 CV; Tàu thuyền cơ giới khai thác hải sản 1.130 chiếc, tổng công suất là 84.346 CV; Tàu thuyền cơ giới vận tải, dịch vụ 94 chiếc, tổng công suất là 7.139 CV. Đây là phương tiện máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản và vận tải chủ yếu của khu vực các xã ven biển, đặc biệt với số lượng tàu thuyền khai thác hải sản hiện có là phương tiện đánh bắt của khoảng 3.840 lao động, tạo ra sản lượng đánh bắt hàng năm là từ 60.000 đến 65.000 tấn thủy - hải sản các loại.

2.5. Đời sống dân cư

Qua số liệu tổng hợp đồ dùng sinh hoạt hiện có của hộ dân cư thuộc các xã ven biển đã cho thấy đời sống của dân cư nông thôn của khu vực các xã ven biển có những bước cải thiện đáng kể: hiện nay cứ bình quân 100 hộ có 0,7 ô tô; có 97,6 xe máy; có 11,1 xe đạp điện; có 98,1 ti vi; có 162 máy điện thoại; có 74,1 tủ lạnh; có 42,4 bình nóng lạnh; có 18 máy giặt; có 8,4 máy điều hòa nhiệt độ; có 8,5 máy vi tính. So với 05 năm trước mức độ trang bị đồ dùng sinh hoạt của hộ dân cư toàn tỉnh năm 2011 ở mức hạn chế khá xa so với năm 2016, cụ thể năm 2011 cứ bình quân 100 hộ: có 76 xe máy, có 93 ti vi màu, có 107 máy điện thoại, có 33 tủ lạnh, có 12,1 bình nóng lạnh, có 7,1 máy giặt, có 1,2 máy điều hòa nhiệt độ, có 5 máy vi tính. Như vậy, đời sống nhân dân vùng ven biển nói riêng và của Thái Bình nói chung đã được nâng lên đáng kể trong 05 năm qua, đây là một trong những kết quả của thành tựu phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao đời sống dân cư Thái Bình trong những năm qua.

3. Một số kết quả chính của kinh tế biển đến năm 2016

3.1. Hoạt động nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản

Nuôi trồng thủy, hải sản: Tổng diện tích nuôi thủy, hải sản ven biển năm 2016 toàn tỉnh là 6.445 ha, trong đó nuôi nước mặn 2.464 ha, nuôi nước lợ 3.461 ha, giống thủy sản 520 ha. Tổng số 7.194 cơ sở, hộ nuôi trồng thủy, hải sản ven biển, với 14.590 lao động, đã tạo ra sản lượng nuôi trồng 127,8 nghìn tấn, trong đó: sản lượng ngao 81 nghìn tấn, cá 2.000 tấn, tôm 2.518 tấn; giá trị sản xuất ngành thủy sản (theo giá so sánh 2010) năm 2016 là 2.924 tỷ đồng.

Đánh bắt thủy, hải sản: Năm 2016, sản lượng đánh bắt của 1.130 tàu khai thác thủy hải sản, với 3.840 lao động, là 66,6 nghìn tấn, trong đó: các loại 45 nghìn tấn, tôm 1,6 nghìn tấn, thủy sản khác 20 nghìn tấn. Giá trị sản xuất đánh bắt thủy, hải sản (theo giá so sánh 2010) năm 2016 là 1.079 tỷ đồng.

Chế biến thủy, hải sản: Với 08 doanh nghiệp chế biến hải sản thuộc 02 huyện ven biển, có 630 lao động, doanh thu chế biến thủy, hải sản năm 2015 đạt 311 tỷ đồng.

3.2. Khai thác dầu khí: Sản lượng khí khai thác năm 2016 đạt 38,6 triệu m³ (tăng 33 lần so với năm 2011), doanh thu tiêu thụ là 830 tỷ đồng.

3.3. Vận tải hàng hóa

Vận tải biển năm 2015 hiện có 95 cơ sở, 2.133 lao động, với số phương tiện là 163 tàu - tổng trọng tải 424 nghìn tấn, đã vận chuyển được 5.510 nghìn tấn - với khối lượng luân chuyển là 5.801.935 nghìn tấn-km. So với năm 2011: số cơ sở và số lao động không tăng; số tàu tăng 13%, số hàng hóa vận chuyển tăng 53%, số hàng hóa luân chuyển tăng 49%.

Phần IV

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG VÀ CÁC GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN

Với ý nghĩa và tầm quan trọng của khu vực kinh tế biển, trên cơ sở đánh giá tình hình kinh tế nông thôn, nông nghiệp; phân tích thực trạng và tiềm năng kinh tế biển Thái Bình; chúng tôi đề xuất những giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế biển - thực hiện mục tiêu ba đột phá tăng trưởng kinh tế của Thái Bình mà Nghị quyết Đảng bộ tỉnh khóa XIX, nhiệm kỳ 2015-2020 đã đề ra:

Thứ nhất: Phát huy thế mạnh và tiềm năng nuôi trồng thủy, hải sản ven biển.

Khu vực 20 xã ven biển có tổng số hộ là 36.118 hộ, chiếm 6,8% số hộ toàn tỉnh, nhưng lại có diện tích đất nuôi trồng thủy, hải sản chiếm trên 35% đất nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh; mặt khác, số hộ thuộc ngành nông lâm nghiệp, thủy sản khu vực ven biển chiếm 53,6%, có cơ cấu nhiều hơn tỷ lệ hộ thuộc ngành nông, lâm, thủy sản toàn tỉnh là 13,1%, mà chủ yếu là tỷ lệ các hộ thuộc ngành nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản khu vực ven biển chiếm tỷ trọng lớn hơn so với toàn tỉnh. Vì vậy, phát triển nuôi trồng thủy - hải sản là một trong những thế mạnh và tiềm năng kinh tế khu vực ven biển, chúng tôi đề nghị cần phải có chính sách khuyến khích sản xuất nuôi trồng và sử dụng có hiệu quả trên 4.300 ha diện tích đất nuôi trồng thủy, hải sản của các xã ven biển; ngoài ra trên 2.200 ha đất bãi triều cần phải được sử dụng hiệu quả để nuôi thủy sản nước mặn (nuôi ngao, ...). Để phát triển nuôi trồng thủy, hải sản nước lợ của các xã ven biển, cần có quy hoạch vùng sản xuất, xác định loại con nuôi trồng chính để tăng khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, có như vậy mới thúc đẩy phát triển ngành thủy sản có tính đột phá. Hiện nay, diện tích nuôi thủy sản nước

lợ của Thái Bình sẽ tập trung vào 02 loại thủy sản chính là nuôi tôm (tôm thẻ, tôm sú...) và nuôi cá (cá vược, cá song...). Phương hướng phát triển và đề xuất biện pháp thúc đẩy nuôi trồng thủy, hải sản nước lợ ven biển là các cấp ủy đảng, chính quyền, ngành thủy sản cần có chính sách trước hết là hỗ trợ, phát triển ổn định về giống để bảo đảm nguồn giống ổn định về chất lượng cung ứng cho các hộ nuôi trồng; thứ hai là xây dựng được các mô hình, phương thức nuôi hiệu quả đối với các loại thủy sản nuôi trồng chính để dân cư áp dụng; thứ ba là khuyến khích các doanh nghiệp thành lập mới, cũng như mở rộng sản xuất trong lĩnh vực chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản nuôi trồng, bảo đảm sản phẩm thủy sản nuôi trồng ra được tiêu thụ, chế biến kịp thời, không bị dư thừa sản phẩm, cũng như bị tụt giá khi đến thời gian thu hoạch.

Giả sử với diện tích nuôi nước lợ trên 2.000 ha hiện có của khu vực ven biển, nếu nuôi tôm thẻ chân trắng theo phương pháp thâm canh hiệu quả như hiện nay có năng suất thu hoạch từ 4-5 tấn/ha, chúng ta sẽ tạo ra được sản lượng tôm 01 năm từ 8.000 tấn trở lên, gấp trên 03 lần sản lượng tôm hàng năm (tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm khác...) như hiện nay. Đây là tiềm năng về nuôi trồng nước lợ còn rất lớn cần được khai thác để thúc đẩy một bước đột phá về phát triển sản xuất ngành thủy sản.

Cùng với việc phát triển và sử dụng có hiệu quả trên 4.300 ha diện tích đất thủy sản của các xã ven biển, chúng ta cần có quy hoạch sử dụng hiệu quả và ổn định trên 2.200 ha diện tích bãi triều vào nuôi hải sản nước mặn (nuôi ngao ...). Với diện tích bãi triều trên 2.200 ha, hàng năm sản lượng ngao nuôi trồng từ 70 đến 80 nghìn tấn, hiện chiếm từ 40 đến 48% tổng giá trị sản xuất nuôi trồng thủy, hải sản của Thái Bình. Tuy nhiên, việc nuôi trồng nước mặn (nuôi ngao bãi triều) vẫn bị tác động nhiều do giá cả và thị trường tiêu thụ; đối với con ngao việc mở rộng và ổn định thị trường tiêu thụ có tính quyết định đến quy mô sản xuất; đồng thời kỹ thuật nuôi trồng ngao còn phụ thuộc nhiều vào biến động thời tiết môi trường biển nên nhiều khi

chưa làm chủ được trong khâu nuôi thả, tránh hiện tượng ngao bị chết chưa rõ nguyên nhân, có như vậy mới bảo đảm ổn định sản lượng thu hoạch. Vấn đề này các cơ quan chức năng, nhất là ngành thủy sản cần nghiên cứu có tính hệ thống và khoa học để có phương pháp và cách thức cho người nuôi trồng áp dụng hiệu quả hơn.

Thứ hai: Cần phải có quy hoạch, đầu tư mở rộng và phát triển hiệu quả hoạt động khai thác thủy, hải sản: Số lượng tàu khai thác hiện có của Thái Bình 1.130 chiếc, với tổng công suất là 84.346 CV, trong đó số tàu đánh bắt thủy, hải sản có công suất nhỏ (dưới 90 CV) là 923 chiếc, chiếm trên 81% tổng số lượng tàu đánh bắt toàn tỉnh, nhưng chỉ chiếm 28,8% tổng công suất; hơn nữa, số lượng tàu lớn (công suất từ 90 CV trở lên) chỉ chiếm 19% nhưng đã chiếm trên 70% sản lượng đánh bắt. Vì vậy, chúng ta cần có chính sách hỗ trợ đầu tư nâng cấp một bước các phương tiện đánh bắt hải sản, khuyến khích các ngư dân đánh bắt hải sản ở các vùng biển xa bờ, với các phương pháp đánh bắt khoa học và có ý thức cũng như trách nhiệm để bảo vệ các nguồn lợi hải sản. Các cơ quan chức năng phối hợp chặt chẽ với cơ quan bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản tổ chức tuyên truyền và thực thi nghiêm túc các quy định của nhà nước để bảo vệ tốt nguồn lợi thủy hải sản, khắc phục triệt để việc đánh bắt tận diệt, phá hoại nguồn lợi thủy, hải sản và môi trường biển. Một điểm nữa trong chính sách phát triển và nâng cấp đội tàu đánh bắt xa bờ là phải kết hợp xây dựng lực lượng có tính khả thi về phương tiện và con người để đảm bảo giữ gìn trật tự an ninh trên biển, chống buôn lậu, bảo vệ nguồn lợi hải sản, cũng như các hoạt động xâm phạm vùng biển của Tổ quốc nói chung, của địa phương nói riêng, thực hiện kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ phát triển kinh tế và bảo vệ lãnh hải, vùng biển và hải đảo của Tổ quốc.

Thứ ba: Để phục vụ và thúc đẩy sản xuất nuôi trồng, hoạt động đánh bắt thủy hải sản thì chúng ta phải đẩy mạnh hoạt động vận tải - dịch vụ hải sản nghề cá, đây là hoạt động kinh tế mang tính phù trợ không thể thiếu của sản xuất nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản nghề

cá. Hiện nay, khu vực ven biển của Thái Bình có 94 tàu vận tải, dịch vụ nghề cá với tổng công suất là 7.139 CV làm dịch vụ phục vụ cho các hoạt động nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản như: công việc hút cát, vận chuyển và san cải tạo các bãi, đầm nuôi thủy, hải sản (nuôi ngao ...); dịch vụ cho hoạt động thu hoạch, tiêu thụ sản phẩm ngao, thủy hải sản khác và dịch vụ cho các hoạt động đánh bắt và tiêu thụ hải sản. Để có thể phát triển đột phá về nuôi trồng và đánh bắt thủy, hải sản ven biển tạo ra khối lượng sản phẩm thủy, hải sản lớn thì việc phát triển có quy hoạch và nâng cấp các tàu vận tải, dịch vụ hải sản nghề cá cần phải được quan tâm đầu tư và có quy định về nguyên tắc hoạt động trên biển để có thể cung ứng dịch vụ đầy đủ và kịp thời cho việc nuôi trồng và đánh bắt hiệu quả; đồng thời đảm bảo hoạt động an toàn và an ninh trật tự trên biển.

Thứ tư: Khi chúng ta đã phát triển mạnh về nuôi trồng và khai thác thủy hải sản ven biển tạo ra sản lượng thủy, hải sản lớn thì phải có chính sách phát triển, khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến thủy, hải sản đây là vấn đề cốt lõi của việc thúc đẩy phát triển kinh tế có tính đột phá và bền vững. Đầu tư để phát triển công nghiệp chế biến những sản phẩm nuôi trồng và đánh bắt là một khâu có tính quyết định đến việc ổn định, mở rộng sản xuất nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản; đồng thời quyết định đến hiệu quả kinh tế cho một đất nước, một địa phương, một vùng kinh tế nhất định, có như vậy mới tạo ra một lượng hàng hóa có giá trị và hiệu quả kinh tế cao. Vì vậy, chúng tôi đề nghị cần có chính sách đầu tư phát triển các doanh nghiệp, các cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm đầu ra của vùng nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản; phải đảm bảo giữa sản xuất nuôi trồng, đánh bắt và chế biến tạo thành một chuỗi các hoạt động sản xuất, cung ứng liên hoàn để tạo ra sản phẩm về thủy sản đã được chế biến đưa thẳng đến các siêu thị và người tiêu dùng hoặc xuất khẩu với số lượng lớn, chất lượng cao và ổn định. Đối với khu vực ven biển của Thái Bình trước hết tập trung phát triển công nghiệp truyền thống như chế biến nước

mắm, chế biến sản phẩm nuôi trồng như tôm nuôi, ngao, cá nước lợ ...đây là những con nuôi chủ yếu có thể cho khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn.

Cùng với việc phát triển công nghiệp chế biến, chúng ta cần có chính sách thúc đẩy khu công nghiệp, cụm công nghiệp ven biển đặc biệt là công nghiệp đóng tàu, sửa chữa tàu biển phục vụ cho ngành vận tải, kinh doanh và dịch vụ cảng biển và đánh bắt thủy, hải sản. Công nghiệp đóng tàu và sửa chữa tàu biển là một thế mạnh của vùng biển đòi hỏi ta cần có chính sách và tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho ngành công nghiệp này, có như vậy mới thực hiện thành công bước đột phá hướng ra biển, khai thác lợi thế của biển để phục vụ con người.

Thứ năm: Khu vực kinh tế ven biển của Thái Bình còn có tiềm năng lớn về phát triển kinh tế du lịch, với hai điểm tiềm năng là Cồn Vành thuộc huyện Tiền Hải và Cồn Đen thuộc huyện Thái Thụy. Đây là hai điểm có thể đầu tư phát triển du lịch tắm biển và du lịch sinh thái ven biển, tuy nhiên, Đảng bộ, Chính quyền các cấp của Thái Bình cần có chính sách đầu tư, hoặc kêu gọi đầu tư đồng bộ, trước hết là đầu tư mở rộng và nâng cấp một bước đường giao thông thuận tiện ra khu du lịch biển Cồn Vành, thứ hai có chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu tắm biển Cồn Vành như khu nhà hàng, khách sạn ven biển, bãi tắm, khu vui chơi giải trí. Cần có đề án quy hoạch có tính chiến lược để đầu tư và kêu gọi đầu tư, cho phép đấu thầu đất để xây dựng nhà hàng, khách sạn ven biển khu vực Cồn Vành có tổ chức, ưu tiên các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư vào nhà hàng, bãi tắm theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo phát triển du lịch một cách chuyên nghiệp và nhanh chóng, nhưng vẫn giữ gìn môi trường sinh thái biển.

Khu vực Cồn Đen, Thái Thụy có thể phát triển theo hướng du lịch sinh thái biển: kết hợp giữa việc đầu tư phát triển khu du lịch khách sạn, nhà hàng ven biển với việc đầu tư và quy hoạch đầm nuôi

trồng thủy, hải sản đi liền việc trồng và bảo vệ rừng ngập mặn phòng hộ ven biển. Việc phát triển du lịch sinh thái biển gắn liền với phát triển vùng nuôi trồng thủy, hải sản và rừng phòng hộ ven biển phải được nghiên cứu đầu tư có tính khoa học và hệ thống thì mới đảm bảo đầu tư phát triển hiệu quả và phù hợp với điều kiện tự nhiên của môi trường biển.

Thái Bình cần có bước đột phá về đầu tư phát triển tiềm năng du lịch biển trở thành những điểm đến hấp dẫn đi cùng với những điểm đến về tâm linh của Thái Bình như: Chùa Keo - Vũ Thư, Đền Trần - Hưng Hà ... tạo lên một quần thể du lịch của Thái Bình có sức thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh, đây là bước đột phá để phát triển kinh tế du lịch biển nói riêng và phát triển kinh tế của Thái Bình nói chung. Đây là một trong năm hướng đề xuất trọng tâm thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực ven biển, để có thể hoàn thành tốt một trong ba đột phá chiến lược tăng trưởng kinh tế của Thái Bình đã được đề ra trong Nghị quyết Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020.

Thứ sáu: Khai thác tiềm năng đất, thế mạnh vùng ven biển để hình thành các khu cụm công nghiệp, do Thái Bình được Trung ương giao duy trì 80 nghìn ha đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia, do vậy hạn chế hình thành các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trong nội đồng. Để phát triển công nghiệp, thì Thái Bình bắt buộc phải tiến ra biển: đến nay Thủ tướng Chính phủ cho phép Thái Bình đầu tư đường ven biển và áp dụng khu công nghiệp trong việc khai thác lấn biển của công ty Budasô...., bước đầu đang thí điểm hình thành khu công nghiệp Xuân Hải (Thái Thụy) với diện tích khoảng 330 ha. Đây là xu hướng phát huy tiềm năng khu vực biển để phát triển công nghiệp không sử dụng đến đất canh tác làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

SỐ LIỆU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU

Phần I

SỐ LIỆU SƠ BỘ KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA NĂM 2011, 2016

**1. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 TỈNH THÁI BÌNH**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	267	267	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	1600	1614	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	267	267	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	1600	1614	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	267	267	100,0	100,0
Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	257	249	96,3	93,3
Số xã có trường trung học phổ thông	"	25	21	9,4	7,9
Số xã có nhà văn hoá xã	"	265	240	99,3	89,9
Số xã có sân thể thao xã	"	214	246	80,1	92,1
Số xã có tủ sách pháp luật	"	265	267	99,3	100,0
Số xã có thư viện xã	"	53	49	19,9	18,4
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	267	267	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	63	99	23,6	37,1
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	58	183	21,7	68,5
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	271	1064	16,9	65,9
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	241	258	90,3	96,6
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	1267	1524	79,2	94,4
Số xã có chợ	Xã	200	206	74,9	77,2
Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	108	192	40,4	71,9
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân/chi nhánh ngân hàng	"	125	157	46,8	58,8

**2. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	9	9	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	70	70	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	9	9	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	70	70	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	9	9	100,0	100,0
Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trường trung học phổ thông	"	1		11,1	
Số xã có nhà văn hoá xã	"	9	7	100,0	77,8
Số xã có sân thể thao xã	"	6	5	66,7	55,6
Số xã có tủ sách pháp luật	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	1	2	11,1	22,2
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	9	9	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	2		22,2	
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	2	9	22,2	100,0
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	19	70	27,1	100,0
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	9	9	100,0	100,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	60	70	85,7	100,0
Số xã có chợ	Xã	3	5	33,3	55,6
Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	1	5	11,1	55,6
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	3	4	33,3	44,4

**3. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN QUỲNH PHỤ**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	36	36	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	216	221	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	36	36	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	216	221	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	36	36	100,0	100,0
Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường trung học phổ thông	"	2	3	5,6	8,3
Số xã có nhà văn hoá xã	"	36	35	100,0	97,2
Số xã có sân thể thao xã	"	29	34	80,6	94,4
Số xã có tủ sách pháp luật	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	11	13	30,6	36,1
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	3	10	8,3	27,8
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	8	26	22,2	72,2
Số thôn có xây hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	29	161	13,4	72,9
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	35	35	97,2	97,2
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	201	215	93,1	97,3
Số xã có chợ	Xã	29	31	80,6	86,1
Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	19	27	52,8	75,0
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	14	14	38,9	38,9

**4. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN HƯNG HÀ**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	33	33	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	239	241	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	33	33	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	239	241	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	33	33	100,0	100,0
Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trường trung học phổ thông	"	2	2	6,1	6,1
Số xã có nhà văn hoá xã	"	32	33	97,0	100,0
Số xã có sân thể thao xã	"	19	32	57,6	97,0
Số xã có tủ sách pháp luật	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	4		12,1	
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	33	33	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	3	3	9,1	9,1
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	4	31	12,1	93,9
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	21	231	8,8	95,9
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	29	33	87,9	100,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	165	235	69,0	97,5
Số xã có chợ	Xã	22	23	66,7	69,7
Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	7	23	21,2	69,7
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	24	24	72,7	72,7

**5. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	43	43	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	227	227	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	43	43	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	227	227	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	43	43	100,0	100,0
Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	38	31	88,4	72,1
Số xã có trường trung học phổ thông	"	3	3	7,0	7,0
Số xã có nhà văn hoá xã	"	43	41	100,0	95,3
Số xã có sân thể thao xã	"	35	40	81,4	93,0
Số xã có tủ sách pháp luật	"	42	43	97,7	100,0
Số xã có thư viện xã	"	10	3	23,3	7,0
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	43	43	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	7	18	16,3	41,9
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	9	29	20,9	67,4
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	40	151	17,6	66,5
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	37	39	86,0	90,7
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	168	201	74,0	88,5
Số xã có chợ	Xã	34	34	79,1	79,1
Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	17	34	39,5	79,1
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	21	22	48,8	51,2

**6. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN THÁI THỤY**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	47	47	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	261	261	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	47	47	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	261	261	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	47	47	100,0	100,0
Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	46	46	97,9	97,9
Số xã có trường trung học phổ thông	"	6	4	12,8	8,5
Số xã có nhà văn hoá xã	"	46	40	97,9	85,1
Số xã có sân thể thao xã	"	43	45	91,5	95,7
Số xã có tủ sách pháp luật	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	4	5	8,5	10,6
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	47	47	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	8	10	17,0	21,3
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	9	32	19,1	68,1
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	32	145	12,3	55,6
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	40	46	93,0	107,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	201	246	88,5	108,4
Số xã có chợ	Xã	36	37	76,6	78,7
Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	13	29	27,7	61,7
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	14	22	29,8	46,8

**7. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN TIỀN HẢI**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	34	34	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	164	167	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	34	34	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	164	167	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	34	34	100,0	100,0
Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	30	31	88,2	91,2
Số xã có trường trung học phổ thông	"	2	2	5,9	5,9
Số xã có nhà văn hoá xã	"	34	31	100,0	91,2
Số xã có sân thể thao xã	"	29	30	85,3	88,2
Số xã có tủ sách pháp luật	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	7	7	20,6	20,6
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	34	34	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	14	11	41,2	32,4
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	11	16	32,4	47,1
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	50	77	30,5	46,1
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	31	34	91,2	100,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	146	167	89,0	100,0
Số xã có chợ	Xã	29	29	85,3	85,3
Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	22	29	64,7	85,3
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	15	23	44,1	67,6

**8. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	36	36	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	223	223	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	36	36	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	223	223	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	36	36	100,0	100,0
Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	36	35	100,0	97,2
Số xã có trường trung học phổ thông	"	3	3	8,3	8,3
Số xã có nhà văn hoá xã	"	36	30	100,0	83,3
Số xã có sân thể thao xã	"	30	34	83,3	94,4
Số xã có tủ sách pháp luật	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có thư viện xã	"	8	9	22,2	25,0
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	36	36	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	15	20	41,7	55,6
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	9	24	25,0	66,7
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	55	133	24,7	59,6
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	33	36	91,7	100,0
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	184	220	82,5	98,7
Số xã có chợ	Xã	27	27	75,0	75,0
Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	18	25	50,0	69,4
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	24	30	66,7	83,3

**9. KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN CỦA XÃ
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 HUYỆN VŨ THƯ**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tỷ lệ so với tổng số (%)	
		2011	2016	2011	2016
Tổng số xã	Xã	29	29	100,0	100,0
Tổng số thôn	Thôn	200	204	100,0	100,0
Số xã có điện	Xã	29	29	100,0	100,0
Số thôn có điện lưới quốc gia	Thôn	200	204	100,0	100,0
Số xã có đường xe ô tô đến trụ sở UBND xã	Xã	29	29	100,0	100,0
Trong đó: Số xã có đường xe ô tô đến được quanh năm	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có đường đến trụ sở UBND xã được nhựa, bê tông hóa	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có trường mẫu giáo/mầm non	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có trường tiểu học	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có trường trung học cơ sở	"	29	28	100,0	96,6
Số xã có trường trung học phổ thông	"	6	4	20,7	13,8
Số xã có nhà văn hoá xã	"	29	23	100,0	79,3
Số xã có sân thể thao xã	"	23	26	79,3	89,7
Số xã có tủ sách pháp luật	"	28	29	96,6	100,0
Số xã có thư viện xã	"	8	10	27,6	34,5
Số xã có hệ thống loa truyền thanh đến thôn	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có trạm y tế	"	29	29	100,0	100,0
Số xã có công trình cấp nước sinh hoạt tập trung	"	11	27	37,9	93,1
Số xã có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	"	6	16	20,7	55,2
Số thôn có xây dựng hệ thống thoát nước thải chung	Thôn	25	96	12,5	47,1
Số xã có tổ chức thu gom rác thải	Xã	27	26	93,1	89,7
Số thôn có tổ chức thu gom rác thải	Thôn	142	170	71,0	83,3
Số xã có chợ	Xã	20	20	69,0	69,0
Trong đó: Có chợ được xây dựng kiên cố, bán kiên cố	"	11	20	37,9	69,0
Số xã có quỹ tín dụng nhân dân	"	10	18	34,5	62,1

**10. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
TỈNH THÁI BÌNH**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	514.107	532.770	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	279.508	216.021	54,4	40,5
1.1. Hộ nông nghiệp	271.490	207.450	52,8	38,9
1.2. Hộ lâm nghiệp	46	9		
1.3. Hộ thủy sản	7.972	8.562	1,6	1,6
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	103.140	152.931	20,1	28,7
2.1. Hộ diêm nghiệp	308	42	0,1	0,0
2.2. Hộ công nghiệp	58.470	97.644	11,4	18,3
2.3. Hộ xây dựng	44.362	55.245	8,6	10,4
3. Hộ dịch vụ	79.673	94.149	15,5	17,7
3.1. Hộ thương nghiệp	37.067	43.876	7,2	8,2
3.2. Hộ vận tải	7.866	13.843	1,5	2,6
3.3. Hộ dịch vụ khác	34.740	36.430	6,8	6,8
4. Hộ khác	51.786	69.669	10,0	13,1

**11. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	27.435	28.760	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	14.116	9.334	51,5	32,5
1.1. Hộ nông nghiệp	13.869	9.222	50,6	32,1
1.2. Hộ lâm nghiệp				
1.3. Hộ thủy sản	.247	.112	0,9	0,4
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	6.653	9.754	24,2	33,9
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	3.853	6.672	14,0	23,2
2.3. Hộ xây dựng	2.800	3.082	10,2	10,7
3. Hộ dịch vụ	5.221	6.790	19,0	23,6
3.1. Hộ thương nghiệp	2.097	2.749	7,6	9,6
3.2. Hộ vận tải	.587	1.058	2,1	3,7
3.3. Hộ dịch vụ khác	2.537	2.983	9,3	10,4
4. Hộ khác	1.445	2.882	5,3	10,0

**12. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	71.341	71.912	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	45.505	28.276	63,8	39,3
1.1. Hộ nông nghiệp	44.877	27.669	62,9	38,5
1.2. Hộ lâm nghiệp				
1.3. Hộ thủy sản	628	607	0,9	0,8
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	10.825	21.515	15,2	29,9
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	6.204	12.638	8,7	17,6
2.3. Hộ xây dựng	4.621	8.877	6,5	12,3
3. Hộ dịch vụ	8.817	12.031	12,3	16,7
3.1. Hộ thương nghiệp	4.222	5.470	5,9	7,6
3.2. Hộ vận tải	.806	1.945	1,1	2,7
3.3. Hộ dịch vụ khác	3.789	4.616	5,3	6,4
4. Hộ khác	6.194	10.090	8,7	14,1

**13. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN HƯNG HÀ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	72.433	76.233	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	30.233	25.161	41,7	33,0
1.1. Hộ nông nghiệp	29.723	24.726	41,0	32,4
1.2. Hộ lâm nghiệp	23			
1.3. Hộ thủy sản	487	435	0,7	0,6
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	23.604	30.378	32,6	39,9
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	14.580	19.260	20,1	25,3
2.3. Hộ xây dựng	9.024	11.118	12,5	14,6
3. Hộ dịch vụ	11.812	13.423	16,3	17,6
3.1. Hộ thương nghiệp	6.323	6.669	8,7	8,8
3.2. Hộ vận tải	1.127	1.828	1,6	2,4
3.3. Hộ dịch vụ khác	4.362	4.926	6,0	6,5
4. Hộ khác	6.784	7.271	9,4	9,5

**14. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	74.047	76.542	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	27.364	28.121	37,0	36,7
1.1. Hộ nông nghiệp	27.056	27.878	36,5	36,4
1.2. Hộ lâm nghiệp	6			
1.3. Hộ thủy sản	302	243	0,5	0,3
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	20.891	22.607	28,2	29,5
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	10.111	14.459	13,7	18,9
2.3. Hộ xây dựng	10.780	8.148	14,6	10,6
3. Hộ dịch vụ	16.511	14.967	22,3	19,6
3.1. Hộ thương nghiệp	8.272	7.736	11,2	10,1
3.2. Hộ vận tải	1.715	2.227	2,3	2,9
3.3. Hộ dịch vụ khác	6.524	5.004	8,8	6,5
4. Hộ khác	9.281	10.847	12,5	14,2

**15. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN THÁI THỤY**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	73.621	75.310	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	52.010	40.360	70,6	53,6
1.1. Hộ nông nghiệp	49.664	37.257	67,4	49,5
1.2. Hộ lâm nghiệp	6			
1.3. Hộ thủy sản	2.340	3.103	3,2	4,1
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	5.685	11.544	7,7	15,3
2.1. Hộ diêm nghiệp	308	37	0,4	0,0
2.2. Hộ công nghiệp	2.614	5.905	3,6	7,8
2.3. Hộ xây dựng	2.763	5.602	3,8	7,4
3. Hộ dịch vụ	8.594	12.218	11,7	16,2
3.1. Hộ thương nghiệp	3.475	5.099	4,7	6,8
3.2. Hộ vận tải	1.110	2.017	1,5	2,7
3.3. Hộ dịch vụ khác	4.009	5.102	5,5	6,8
4. Hộ khác	7.332	11.188	10,0	14,9

**16. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016**

HUYỆN TIỀN HẢI

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	62.291	65.636	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	36.991	30.703	59,4	46,8
1.1. Hộ nông nghiệp	33.821	27.530	54,3	41,9
1.2. Hộ lâm nghiệp	2	9		
1.3. Hộ thủy sản	3.168	3.164	5,1	4,9
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	9.913	15.804	15,9	24,1
2.1. Hộ diêm nghiệp		5		
2.2. Hộ công nghiệp	5.871	10.417	9,4	15,9
2.3. Hộ xây dựng	4.042	5.382	6,5	8,2
3. Hộ dịch vụ	8.457	11.230	13,6	17,1
3.1. Hộ thương nghiệp	3.799	4.922	6,1	7,5
3.2. Hộ vận tải	.931	1.818	1,5	2,8
3.3. Hộ dịch vụ khác	3.727	4.490	6,0	6,8
4. Hộ khác	6.930	7.899	11,1	12,0

**17. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	68.940	69.551	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	37.230	22.532	54,0	32,4
1.1. Hộ nông nghiệp	36.892	22.151	53,5	31,9
1.2. Hộ lâm nghiệp				
1.3. Hộ thủy sản	338	381	0,5	0,5
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	12.403	22.189	18,0	31,9
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	6.341	12.452	9,2	17,9
2.3. Hộ xây dựng	6.062	9.737	8,8	14,0
3. Hộ dịch vụ	11.327	13.775	16,4	19,8
3.1. Hộ thương nghiệp	4.222	5.865	6,1	8,4
3.2. Hộ vận tải	952	2.007	1,4	2,9
3.3. Hộ dịch vụ khác	6.153	5.903	8,9	8,5
4. Hộ khác	7.980	11.055	11,6	15,9

**18. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN VŨ THỤ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	63.999	68.826	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	36.059	31.534	56,3	45,8
1.1. Hộ nông nghiệp	35.588	31.017	55,6	45,0
1.2. Hộ lâm nghiệp	9			
1.3. Hộ thủy sản	462	517	0,7	0,8
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	13.166	19.140	20,6	27,8
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	8.896	15.841	13,9	23,0
2.3. Hộ xây dựng	4.270	3.299	6,7	4,8
3. Hộ dịch vụ	8.934	9.715	14,0	14,1
3.1. Hộ thương nghiệp	4.657	5.366	7,3	7,8
3.2. Hộ vận tải	638	943	1,0	1,3
3.3. Hộ dịch vụ khác	3.639	3.406	5,7	5,0
4. Hộ khác	5.840	8.437	9,1	12,3

**19. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ NĂM 2016
(TOÀN HUYỆN VÀ CÁC XÃ VEN BIỂN HUYỆN THÁI THỤY)**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	Toàn huyện	Các xã ven biển	Toàn huyện	Các xã ven biển
TỔNG SỐ	75.310	10.981	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	40.360	6.134	53,6	55,9
1.1. Hộ nông nghiệp	37.257	3.516	49,5	32,0
1.2. Hộ lâm nghiệp				
1.3. Hộ thủy sản	3.103	2.618	4,1	23,9
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	11.544	1.277	15,3	11,6
2.1. Hộ diêm nghiệp	37	37	0,0	0,3
2.2. Hộ công nghiệp	5.905	783	7,8	7,1
2.3. Hộ xây dựng	5.602	457	7,4	4,2
3. Hộ dịch vụ	12.218	2.283	16,2	20,8
3.1. Hộ thương nghiệp	5.099	1.011	6,7	9,2
3.2. Hộ vận tải	2.017	621	2,7	5,7
3.3. Hộ dịch vụ khác	5.102	651	6,8	5,9
4. Hộ khác	11.188	1.287	14,9	11,7

**20. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ NĂM 2016
(CÁC HUYỆN VÀ CÁC XÃ VEN BIỂN HUYỆN TIỀN HẢI)**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	Toàn huyện	Các xã ven biển	Toàn huyện	Các xã ven biển
TỔNG SỐ	65.636	25.136	100,0	100,0
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	30.703	13.234	46,8	52,6
1.1. Hộ nông nghiệp	27.530	10.287	41,9	40,9
1.2. Hộ lâm nghiệp	9	9		
1.3. Hộ thủy sản	3.164	2.938	4,9	11,7
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	15.804	5.533	24,1	22,0
2.1. Hộ diêm nghiệp	5	5		
2.2. Hộ công nghiệp	10.417	2.814	15,9	11,2
2.3. Hộ xây dựng	5.382	2.714	8,2	10,8
3. Hộ dịch vụ	11.230	3.656	17,1	14,6
3.1. Hộ thương nghiệp	4.922	1.725	7,5	6,9
3.2. Hộ vận tải	1.818	520	2,8	2,1
3.3. Hộ dịch vụ khác	4.490	1.411	6,8	5,6
4. Hộ khác	7.899	2.713	12,0	10,8

**21. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ Diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
TOÀN TỈNH	519 929	202 071	9	8 299	42	95 108	53 803	42 386	13 347	35 325	69 539
Thành phố Thái Bình	24 620	7 538		102		5 851	2 616	2 283	847	2 501	2 882
67 Huyện Quỳnh Phụ	70 033	26 843		605		12 166	8 689	5 275	1 889	4 488	10 078
Huyện Hưng Hà	71 895	23 043		412		18 307	10 495	6 030	1 672	4 665	7 271
Huyện Đông Hưng	76 524	27 876		243		14 455	8 146	7 728	2 227	5 002	10 847
Huyện Thái Thụy	74 852	37 119		2 879	37	5 888	5 597	5 062	2 007	5 075	11 188
Huyện Tiền Hải	65 286	27 487	9	3 164	5	10 375	5 364	4 884	1 808	4 409	7 781
Huyện Kiến Xương	68 077	21 280		377		12 254	9 600	5 767	1 954	5 790	11 055
Huyện Vũ Thư	68 642	30 885		517		15 812	3 296	5 357	943	3 395	8 437

**22. CƠ CẤU HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ Diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
TOÀN TỈNH	100,00	38,87	0,00	1,60	0,01	18,29	10,35	8,15	2,57	6,79	13,37
Thành phố Thái Bình	100,00	30,62	0,00	0,41	0,00	23,77	10,63	9,27	3,44	10,16	11,71
Huyện Quỳnh Phụ	100,00	38,33	0,00	0,86	0,00	17,37	12,41	7,53	2,70	6,41	14,39
Huyện Hưng Hà	100,00	32,05	0,00	0,57	0,00	25,46	14,60	8,39	2,33	6,49	10,11
Huyện Đông Hưng	100,00	36,43	0,00	0,32	0,00	18,89	10,65	10,10	2,91	6,54	14,17
Huyện Thái Thụy	100,00	49,59	0,00	3,85	0,05	7,87	7,48	6,76	2,68	6,78	14,95
Huyện Tiền Hải	100,00	42,10	0,01	4,85	0,01	15,89	8,22	7,48	2,77	6,75	11,92
Huyện Kiến Xương	100,00	31,26	0,00	0,55	0,00	18,00	14,10	8,47	2,87	8,51	16,24
Huyện Vũ Thư	100,00	44,99	0,00	0,75	0,00	23,04	4,80	7,80	1,37	4,95	12,29

**23. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

		<i>Chia ra</i>										
		Tổng số	Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
69	TOÀN HUYỆN	74.852	37.119		2.879	37	5.888	5.597	5.062	2.007	5.075	11.188
	Xã Thụy Tân	1.037	707		33		54	8	35	10	43	147
	Xã Thụy Trường	2.362	1.465		221		99	59	108	45	99	266
	Xã Hồng Quỳnh	731	386		6		110	41	38	17	46	87
	Xã Thụy Dũng	1.096	808		1		51	36	32	9	45	114
	Xã Thụy Hồng	1.127	613		6		102	76	67	6	74	183
	Xã Thụy Quỳnh	2.155	1.038		8		139	340	107	66	139	318
	Xã Thụy An	1.202	969				23	6	23	11	31	139
	Xã Thụy Ninh	1.988	813		36		193	338	120	64	138	286
	Xã Thụy Hưng	1.479	861		4		60	125	63	26	60	280
	Xã Thụy Việt	1.495	967		2		112	45	72	27	73	197
	Xã Thụy Văn	1.658	647		5		205	230	104	56	139	272

**23. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
70 Xã Thụy Xuân	2.364	159		676		222	44	440	302	154	367
Xã Thụy Dương	1.705	814		9		210	190	58	40	126	258
Xã Thụy Trình	2.063	894		9		271	280	106	64	136	303
Xã Thụy Bình	1.496	797		6		95	77	86	9	97	329
Xã Thụy Chính	1.337	632		3		110	117	123	17	125	210
Xã Thụy Dân	1.461	627		21		276	70	84	39	136	208
Xã Thụy Hải	1.464	11		370	37	247	77	211	181	119	211
Xã Thụy Phúc	1.021	658				48	41	11	20	53	190
Xã Thụy Lương	1.382	613		9		111	30	196	46	162	215
Xã Thụy Liên	2.220	1.240		59		194	215	120	48	105	239
Xã Thụy Duyên	1.310	718		2		55	138	48	23	90	236
Xã Thụy Hà	1.898	829		18		115	95	124	108	235	374

**23. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Thụy Thanh	2.188	804		41		253	213	365	22	140	350
Xã Thụy Sơn	2.601	1.093		4		405	455	221	30	198	195
Xã Thụy Phong	2.887	949		3		308	468	441	54	234	430
Xã Thái Thượng	1.721	577		492		114	112	91	43	128	164
Xã Thái Nguyên	1.979	1.311		11		179	69	54	20	94	241
Xã Thái Thủy	824	465		19		63	49	23	20	63	122
Xã Thái Dương	957	592		1		29	23	66	10	75	161
Xã Thái Giang	1.919	1.299		3		145	120	54	42	71	185
Xã Thái Hòa	1.873	1.289		32		49	95	121	17	112	158
Xã Thái Sơn	1.915	1.288		1		110	52	58	62	99	245
Xã Thái Hồng	1.085	569		34		35	61	68	12	75	231
Xã Thái An	973	581		5		76	64	52	10	50	135

**23. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Thái Phúc	2.103	1.074		4		148	74	145	49	134	475
Xã Thái Hưng	1.803	838		7		122	106	113	38	213	366
Xã Thái Đô	1.576	459		602		31	152	89	30	81	132
Xã Thái Xuyên	1.304	586		3		87	131	124	30	128	215
Xã Thái Hà	1.201	635		21		115	69	78	31	59	193
Xã Mỹ Lộc	1.995	1.149		21		122	202	84	36	177	204
Xã Thái Tân	1.219	488		4		94	70	94	34	118	317
Xã Thái Thuận	1.055	550		20		54	94	51	19	62	205
Xã Thái Học	1.175	589		11		72	62	45	26	73	297
Xã Thái Thịnh	1.570	685		3		92	76	151	47	165	351
Xã Thái Thành	1.304	942		6		24	28	32	12	38	222
Xã Thái Thọ	1.574	1.041		27		59	74	66	79	63	165

**24. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
TOÀN HUYỆN	65.286	27.487	9	3.164	5	10.375	5.364	4.884	1.808	4.409	7.781
Xã Đông Hải	928	490		45		110	112	39	22	39	71
Xã Đông Trà	1.407	704		24		150	141	46	28	138	176
Xã Đông Long	1.732	800		153		167	185	119	28	77	203
Xã Đông Quí	1.738	867		9		198	53	134	57	87	333
Xã Vũ Lăng	1.562	768				153	112	60	43	85	341
Xã Đông Xuyên	1.905	818		13		143	310	149	21	125	326
Xã Tây Lương	2.106	942		1		342	241	88	72	121	299
Xã Tây Ninh	1.716	956				265	90	45	30	92	238
Xã Đông Trung	1.650	743				291	253	76	41	88	158
Xã Đông Hoàng	2.156	1.296		50		241	65	88	34	92	290
Xã Đông Minh	2.691	635	9	903	5	394	117	142	35	161	290

**24. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Tây An	1.182	683		9		159	19	69	20	76	147
Xã Đông Phong	2.023	792				569	101	120	40	147	254
Xã An Ninh	2.227	1.306		4		186	54	122	53	220	282
Xã Tây Sơn	1.271	458				262	25	123	33	131	239
Xã Đông Cơ	2.344	1.136		2		729	71	58	13	107	228
Xã Tây Giang	2.057	535				506	63	168	49	246	490
Xã Đông Lâm	1.874	757		12		454	41	118	17	154	321
Xã Phương Công	2.191	812		2		430	95	184	82	211	375
Xã Tây Phong	1.363	667				235	87	68	60	118	128
Xã Tây Tiến	1.236	593		13		197	66	52	38	126	151
Xã Nam Cường	895	100		343		241	38	12	12	53	96
Xã Văn Trường	2.706	994		14		803	137	211	98	121	328

74

**24. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO NGÀNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra									
		Hộ nông nghiệp	Hộ lâm nghiệp	Hộ thủy sản	Hộ diêm nghiệp	Hộ công nghiệp	Hộ xây dựng	Hộ thương nghiệp	Hộ vận tải	Hộ dịch vụ khác	Hộ khác
Xã Nam Thắng	2.417	922		188		356	287	249	82	109	224
Xã Nam Chính	1.516	889		26		149	136	108	19	50	139
Xã Bắc Hải	2.483	948		1		458	366	308	84	122	196
Xã Nam Thịnh	1.962	533		828		155	32	100	47	98	169
Xã Nam Hà	2.067	776		1		539	232	121	48	118	232
Xã Nam Thanh	1.980	766		90		210	157	398	73	183	103
Xã Nam Trung	2.881	835		33		424	262	537	309	395	86
Xã Nam Hồng	2.964	1.156		106		297	628	342	53	179	203
Xã Nam Hưng	1.701	871		54		216	89	121	53	125	172
Xã Nam Hải	2.967	1.329		17		269	601	242	58	120	331
Xã Nam Phý	1.389	610		224		77	98	67	56	95	162

75

**25. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
TỈNH THÁI BÌNH**

	Số lượng (HỘ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	498.292	519.929	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	208.056	160.875	41,8	30,9
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	133.461	174.226	26,8	33,5
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	87.386	98.646	17,5	19,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	69.389	86.182	13,9	16,6

**26. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN THÁI THỤY**

	Số lượng (HỘ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	73.180	74.852	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	44.570	28.392	60,9	37,9
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	8.594	17.856	11,7	23,9
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	9.956	14.793	13,6	19,8
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	10.060	13.811	13,8	18,5

**27. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ Ở KHU VỰC NÔNG THÔN
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN TIỀN HẢI**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
TỔNG SỐ	61.296	65.286	100,0	100,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản	27.384	24.540	44,7	37,6
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	15.371	19.614	25,1	30,0
Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	10.209	12.023	16,7	18,4
Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác	8.332	9.109	13,5	14,0

**28. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
TỈNH THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Hộ

	<i>Chia ra</i>				
	Tổng số	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
TOÀN TỈNH	519.929	160.875	174.226	98.646	86.182
Thành phố Thái Bình	24.620	5.039	9.627	6.136	3.818
Huyện Quỳnh Phụ	70.033	22.289	23.614	12.417	11.713
Huyện Hưng Hà	71.895	15.793	31.456	13.138	11.508
Huyện Đông Hưng	76.524	21.968	25.390	15.762	13.404
Huyện Thái Thụy	74.852	28.392	17.856	14.793	13.811
Huyện Tiền Hải	65.286	24.540	19.614	12.023	9.109
Huyện Kiến Xương	68.077	17.685	23.452	13.908	13.032
Huyện Vũ Thư	68.642	25.169	23.217	10.469	9.787

29. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	<i>Chia ra</i>			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
TOÀN HUYỆN	74.852	28.392	17.856	14.793	13.811
Xã Thụy Tân	1.037	676	89	117	155
Xã Thụy Trường	2.362	1.414	307	339	302
Xã Hồng Quỳnh	731	190	242	180	119
Xã Thụy Dũng	1.096	441	362	157	136
Xã Thụy Hồng	1.127	368	308	193	258
Xã Thụy Quỳnh	2.155	858	592	342	363
Xã Thụy An	1.202	892	56	92	162
Xã Thụy Ninh	1.988	580	655	398	355
Xã Thụy Hưng	1.479	566	346	204	363
Xã Thụy Việt	1.495	538	408	278	271
Xã Thụy Văn	1.658	517	508	329	304
Xã Thụy Xuân	2.364	810	256	899	399
Xã Thụy Dương	1.705	395	717	300	293
Xã Thụy Trình	2.063	513	824	386	340
Xã Thụy Bình	1.496	526	362	242	366
Xã Thụy Chính	1.337	458	291	321	267
Xã Thụy Dân	1.461	383	488	330	260
Xã Thụy Hải	1.464	382	353	510	219
Xã Thụy Phúc	1.021	461	198	127	235
Xã Thụy Lương	1.382	315	265	501	301
Xã Thụy Liên	2.220	1.015	581	318	306
Xã Thụy Duyên	1.310	547	284	200	279
Xã Thụy Hà	1.898	662	294	507	435

**29. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN THÁI THỤY**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Xã Thụy Thanh	2.188	667	547	567	407
Xã Thụy Sơn	2.601	664	1143	533	261
Xã Thụy Phong	2.887	690	894	802	501
Xã Thái Thượng	1.721	1.069	226	262	164
Xã Thái Nguyên	1.979	940	527	222	290
Xã Thái Thủy	824	342	210	129	143
Xã Thái Dương	957	439	95	184	239
Xã Thái Giang	1.919	838	552	278	251
Xã Thái Hòa	1.873	811	404	366	292
Xã Thái Sơn	1.915	841	376	341	357
Xã Thái Hồng	1.085	355	233	206	291
Xã Thái An	973	422	224	141	186
Xã Thái Phúc	2.103	471	591	483	558
Xã Thái Hưng	1.803	571	396	423	413
Xã Thái Đô	1.576	1.001	213	220	142
Xã Thái Xuyên	1.304	453	282	291	278
Xã Thái Hà	1.201	438	315	235	213
Xã Mỹ Lộc	1.995	562	539	388	506
Xã Thái Tân	1.219	365	239	273	342
Xã Thái Thuận	1.055	511	170	139	235
Xã Thái Học	1.175	465	197	185	328
Xã Thái Thịnh	1.570	489	230	403	448
Xã Thái Thành	1.304	729	171	156	248
Xã Thái Thọ	1.574	752	296	296	230

30. SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI

Đơn vị tính: Hộ

	<i>Chia ra</i>				
	Tổng số	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
TOÀN HUYỆN	65.286	24.540	19.614	12.023	9.109
Xã Đông Hải	928	449	253	115	111
Xã Đông Trà	1.407	605	368	242	192
Xã Đông Long	1.732	924	377	204	227
Xã Đông Quí	1.738	717	343	315	363
Xã Vũ Lăng	1.562	581	389	228	364
Xã Đông Xuyên	1.905	737	485	311	372
Xã Tây Lương	2.106	708	756	337	305
Xã Tây Ninh	1.716	702	510	205	299
Xã Đông Trung	1.650	508	646	251	245
Xã Đông Hoàng	2.156	1.136	396	262	362
Xã Đông Minh	2.690	1.497	531	362	300
Xã Tây An	1.182	504	298	222	158
Xã Đông Phong	2.023	668	719	378	258
Xã An Ninh	2.227	1.156	324	461	286
Xã Tây Sơn	1.271	362	352	309	248
Xã Đông Cơ	2.344	583	1.283	212	266
Xã Tây Giang	2.057	429	636	461	531
Xã Đông Lâm	1.874	446	683	342	403
Xã Phương Công	2.191	414	787	602	388
Xã Tây Phong	1.363	533	405	267	158

**30. (Tiếp theo) SỐ HỘ NÔNG THÔN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NGUỒN THU NHẬP LỚN NHẤT VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
HUYỆN TIỀN HẢI**

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Chia ra			
		Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành nông, lâm, thủy sản, diêm nghiệp	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành công nghiệp, xây dựng	Hộ có thu nhập lớn nhất từ ngành thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác	Hộ có thu nhập lớn nhất từ nguồn khác
Xã Tây Tiến	1.236	376	320	234	306
Xã Nam Cường	895	443	279	24	149
Xã Vân Trường	2.706	856	1.035	449	366
Xã Nam Thắng	2.417	830	805	518	264
Xã Nam Chính	1.516	713	422	203	178
Xã Bắc Hải	2.483	822	869	547	245
Xã Nam Thịnh	1.962	1.265	243	252	202
Xã Nam Hà	2.067	446	973	323	325
Xã Nam Thanh	1.980	807	398	682	93
Xã Nam Trung	2.881	782	827	1.090	182
Xã Nam Hồng	2.964	1.072	1.129	535	228
Xã Nam Hưng	1.701	783	364	334	220
Xã Nam Hải	2.967	861	1.228	525	353
Xã Nam Phú	1.389	825	181	221	162

Phần II
CƠ SỞ DỮ LIỆU CÁC XÃ VÙNG VEN BIỂN
NĂM 2016

**31. TỔNG SỐ HỘ, TỔNG SỐ NHÂN KHẨU, NHÂN KHẨU
TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN
(KHU VỰC NÔNG THÔN VÀ HỘ NLTS Ở THÀNH THỊ
THỜI ĐIỂM 01/7/2016)**

	Số lượng			
	Toàn tỉnh	Thái Thụy	Tiền Hải	20 xã ven biển
1. Tổng số hộ (Hộ)	532.770	75.310	65.636	36.118
2. Số nhân khẩu TTTT của hộ (Người)	1.551.465	215.913	199.241	108.283
Số nhân khẩu bình quân 01 hộ (Người/hộ)	2,91	2,87	3,04	3,00
3. Số nhân khẩu TTTT của hộ từ 15 tuổi trở lên	1.200.696	170.218	47.601	81.451
Tỷ lệ nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên trong tổng nhân khẩu (%)	77,39	78,84	74,08	75,22
Số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên bình quân 01 hộ	2,25	2,26	2,25	2,26

**32. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ CHIA THEO NGÀNH SẢN XUẤT CHÍNH
NĂM 2016
(TOÀN TỈNH VÀ 2 HUYỆN, CÁC XÃ VEN BIỂN)**

	Số lượng (Hộ)				Cơ cấu (%)			
	Toàn tỉnh	Thái Thụy	Tiền Hải	20 xã ven biển	Toàn tỉnh	Thái Thụy	Tiền Hải	20 xã ven biển
TỔNG SỐ	532.770	75.310	65.636	36.118	100,00	100,00	100,00	100,00
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	215.892	40.360	30.703	19.369	40,52	53,59	46,78	53,63
1.1. Hộ nông nghiệp	207.330	37.257	27.530	13.804	38,92	49,47	41,94	38,22
1.2. Hộ lâm nghiệp	9		9	9			0,01	0,02
1.3. Hộ thủy sản	8.553	3.103	3.164	5.556	1,61	4,12	4,82	15,38
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	153.018	11.544	15.804	6.810	28,72	15,33	24,08	18,85
2.1. Hộ diêm nghiệp	42	37	5	42	0,01	0,05	0,01	0,12
2.2. Hộ công nghiệp	97.703	5.905	10.417	3.597	18,34	7,84	15,87	9,96
2.3. Hộ xây dựng	55.273	5.602	5.382	3.171	10,37	7,44	8,20	8,78
3. Hộ dịch vụ	94.191	12.218	11.230	5.939	17,68	16,22	17,11	16,44
3.1. Hộ thương nghiệp	43.871	5.099	4.922	2.736	8,23	6,77	7,50	7,58
3.2. Hộ vận tải	13.860	2.017	1.818	1.141	2,60	2,68	2,77	3,16
3.3. Hộ dịch vụ khác	36.460	5.102	4.490	2.062	6,84	6,77	6,84	5,71
4. Hộ khác	69.669	11.188	7.899	4.000	13,08	14,86	12,03	11,07

**33. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ CHIA THEO NGUỒN THU NHẬP
LỚN NHẤT NĂM 2016
(TOÀN TỈNH, H. THÁI THỤY, H. TIỀN HẢI, KHU VỰC VEN BIỂN)**

	Toàn tỉnh		H. Thái Thụy		H. Tiền Hải		Các xã ven biển	
	Số hộ	Cơ cấu (%)	Số hộ	Cơ cấu (%)	Số hộ	Cơ cấu (%)	Số hộ	Cơ cấu (%)
Tổng số hộ (Theo nguồn thu nhập lớn nhất)	532.770	100,00	75.310	100,00	65.636	100,00	36118	100,00
Nông, lâm và thủy sản	164.612	30,90	28.720	38,14	24.507	37,34	17.137	47,45
Công nghiệp, xây dựng	178.855	33,57	17.885	23,75	19.789	30,15	8.130	22,51
Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ	102.024	19,15	14.886	19,77	12.113	18,45	6.320	17,50
Nguồn khác	87.279	16,38	13.819	18,35	9.227	14,06	4.531	12,54

**34. DIỆN TÍCH ĐẤT CANH TÁC, DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG,
DIỆN TÍCH NUÔI THỦY SẢN
(TOÀN TỈNH, 02 HUYỆN VÀ 20 XÃ VEN BIỂN)**

	Toàn tỉnh	Thái Thụy	Tiền Hải	20 xã ven biển
TỔNG SỐ HỘ (HỘ)	532.770	75.310	65.636	36.118
Tổng số nhân khẩu (Người)	1.551.465	215.913	199.241	108.283
Tổng số nhân khẩu từ 15 tuổi trở lên (Người)	1.200.696	170.218	147.601	81.451
Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên chiếm trong tổng số (%)	77,39	78,84	74,08	75,22
Diện tích đất sử dụng (Ha)	108.840	18.496	16.084	8851
- Đất cây hàng năm	86.809	14.215	10.734	4080
Đất sản xuất bình quân 01 hộ (M ²)	2.043	2.456	2.450	2.450
Đất cây hàng năm bình quân 01 khẩu (M ²)	560	658	539	377
- Đất thủy sản	12.985	2.735	3.588	4.597
Đất thủy sản bình quân 01 hộ (M ²)	244	363	547	1.273
Diện tích gieo trồng 12 tháng qua (Ha)	225.841	35.975	28.568	8.565
Lúa mùa 2015	80.907	13.835	10.429	3.767
Lúa xuân 2016	79.691	13.082	10.292	3.543
Hệ số sử dụng đất (Lần)	2,60	2,53	2,66	2,10
DT nuôi TS 12 tháng qua (Ha)	14.823	3.453	4.754	6.503
Diện tích nuôi thủy sản bình quân 01 hộ/năm (M ²)	278	459	724	1.800
Diện tích nuôi nước ngọt	8.373	1.397	862	555
Diện tích nuôi nước mặn, lợ	6.450	2.056	3.892	5.948
Diện tích nuôi thủy sản mặn, lợ bình quân 01 hộ/năm (M ²)	121	273	593	1.647

**35. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG 12 THÁNG QUA
CỦA CÁC XÃ VÙNG VEN BIỂN**

	Diện tích gieo trồng trong 12 tháng qua					
	Cây hàng năm (m ²)				Cây lâu năm	
	Lúa mùa 2015	Lúa xuân 2016	Ngô	Rau, màu các loại	DT cây LN tập trung (M ²)	Số cây LN (Cây)
TỔNG SỐ	37.667.041	35.426.963	2.161.140	10.396.530	1.037.920	83.740
I THÁI THỤY	8.069.739	5.818.393	362.788	7.197.747	209.142	33.260
1 TT. Diêm Điền	308.925	301.824	180	92.437	12.975	265
2 Thụy Tân	2.310.339	1.742.887	15.071	1.879.104	57.709	9.093
3 Thụy Trường	2.940.518	1.504.385	5.600	4.398.657	11.116	4.298
4 Thụy Xuân	220.588	100		456.957	712	5.493
5 Thụy Hải	720	720				
6 Thái Thượng	954.151	954.151	270.929	80.853	98.851	6.678
7 Thái Đô	1.334.498	1.314.326	71.008	289.739	27.779	7.433
II TIỀN HẢI	29.597.302	29.608.570	1.798.352	3.198.783	828.778	50.480
1 Đông Hải	1.578.055	1.577.815	28.318	108.230	9.265	
2 Đông Hoàng	3.100.794	3.094.811	109.369	334.663	56.610	11.226
3 Đông Long	2.387.093	2.387.093	120.218	296.981	59.224	2.486
4 Đông Trà	2.110.467	2.105.184	92.695	408.714	114.946	3.422
5 Đông Xuyên	2.203.411	2.203.240	34.785	220.303	41.829	921
6 Đông Minh	2.161.462	2.161.462	85.442	58.744	25.169	11.919
7 Nam Phú	1.943.147	1.929.878	546.424	141.912	101.578	4.297
8 Nam Hưng	3.182.965	3.182.965	18.571	113.156	128.791	5.450
9 Nam Hải	3.185.381	3.184.168	181.168	537.212	7.082	99
10 Nam Thịnh	1.057.525	1.057.525	104.948	50.898	1.616	102
11 Nam Thắng	2.587.838	2.586.638	85.742	302.345	80.842	7.223
12 Nam Hồng	3.393.005	3.427.862	390.672	586.404	191.084	180
13 Nam Cường	706.159	709.929		39.221	10.742	3.155

**36. SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM HIỆN CÓ
(TOÀN TỈNH, 02 HUYỆN, VÀ 20 XÃ VEN BIỂN - THỜI ĐIỂM 01/7/2016)**

	Số lượng				Số con bình quân/01 hộ			
	Toàn tỉnh	Thái Thụy	Tiền Hải	20 xã ven biển	Toàn tỉnh	Thái Thụy	Tiền Hải	20 xã ven biển
Số hộ nông thôn (Hộ)	519.929	74.852	65.286	36.118	“	“	“	“
Số con vật nuôi (hiện có 01/7/2016)	1.108.522	156.609	139.014	37.258	“	“	“	“
Số trâu (Con)	5.701	950	1.230	797	0,01	0,01	0,02	0,02
Số bò (Con)	42.730	5.850	3.750	2.237	0,08	0,08	0,06	0,06
Số lợn (Con)	1.048.093	148.042	132.684	33.558	2,02	1,98	2,03	0,93
Gà (1000 con)	8.846	1.160	905	384	17,01	15,50	13,86	10,63
Vịt (1000 con)	2.357	502	360	239	4,53	6,71	5,51	6,62
Ngan, ngỗng (1000 con)	795	105	85	43	1,53	1,40	1,30	1,19

**37. CHĂN NUÔI GIA SÚC, GIA CẦM
CỦA CÁC XÃ VÙNG VEN BIỂN**

Số con vật nuôi (Hiện có 01/7/2016)						
	Số trâu	Số bò	Số lợn	Gà	Vịt	Ngan, ngỗng
TỔNG SỐ	797	2.237	33.558	383.861	239.036	42.875
I THÁI THỤY	81	878	8.434	93.906	30.113	16.786
1 TT. Diêm Điền		30	281	1.647	580	228
2 Thụy Tân	8	58	3.307	18.098	6.517	8.563
3 Thụy Trường	30	301	1.811	22.711	9.814	5.130
4 Thụy Xuân	5	23	432	4.256	178	737
5 Thụy Hải	0	32	266	2.600	288	474
6 Thái Thượng	0	187	1.039	15.345	1.663	916
7 Thái Đô	38	247	1.298	29.249	11.073	738
II TIỀN HẢI	716	1.359	25.124	289.955	208.923	26.089
1 Đông Hải	54	21	1.309	7.937	10.307	870
2 Đông Hoàng	102	21	1.070	21.458	26.417	1.396
3 Đông Long	95	107	1.975	19.109	15.665	1.960
4 Đông Trà	54	37	2.413	22.376	36.555	1.637
5 Đông Xuyên	7	49	2.131	20.071	17.613	4.092
6 Đông Minh	69	133	1.697	22.853	19.408	2.261
7 Nam Phú	233	167	1.900	13.642	15.395	1.190
8 Nam Hưng	58	146	1.621	28.746	17.659	3.296
9 Nam Hải	18	249	2.614	47.997	9.669	2.567
10 Nam Thịnh	4	154	530	6.471	4.674	799
11 Nam Thắng	12	100	3.552	27.589	21.816	2.609
12 Nam Hồng	10	101	3.554	40.952	11.132	3.125
13 Nam Cường		74	758	10.754	2.613	287

**38. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
CỦA CÁC XÃ VÙNG VEN BIỂN**

	Diện tích nuôi thủy sản 12 tháng qua (m ²)						
	Nuôi nước ngọt	Nước mặn, lợ					
		Cá nước lợ	Tôm nước lợ	Nuôi hỗn hợp	Ngao nước mặn	Giống TS (Nước mặn)	Giống TS (Nước lợ)
TỔNG SỐ	5.544.702	2.865.700	28.959.500	435.000	22.000.266	5.180.000	42.000
I THÁI THỤY	1.129.590	1.910.000	10.826.500	150.000	7.650.266		25.000
1 TT. Diêm Điền	36.990	77.000					
2 Thụy Tân	297.836	60.000	376.500				
3 Thụy Trường	484.415	390.000	2.190.000		266		
4 Thụy Xuân	81.283	650.000	95.000				25.000
5 Thụy Hải	5.694	33.000	1.000.000	150.000			
6 Thái Thượng	171.346		2.715.000		4.520.000		
7 Thái Đô	52.026	700.000	4.450.000		3.130.000		
II TIỀN HẢI	4.415.112	955.700	18.133.000	285.000	14.350.000	5.180.000	17.000
1 Đông Hải	102.665		1.150.000				
2 Đông Hoàng	176.712		380.000		170.000		
3 Đông Long	144.074		1.480.000		400.000		
4 Đông Trà	239.564		50.000				
5 Đông Xuyên	151.386				270.000		
6 Đông Minh	177.939	110.000	1.086.000	85.000	4.490.000		
7 Nam Phú	2.170.614		8.390.000		350.000	600.000	
8 Nam Hưng	504.416		2.687.000		1.370.000		
9 Nam Hải	74.806						
10 Nam Thịnh	11.8067	270.000	2.360.000		7.300.000	4.220.000	17.000
11 Nam Thắng	259.648	195.700					
12 Nam Hồng	237.641	270.000		100.000			
13 Nam Cường	57.580	110.000	550.000	100.000		360.000	

**39. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU CỦA HỘ
CÓ ĐẾN 01/7/2016 - CỦA CÁC XÃ VÙNG VEN BIỂN**

	Máy móc, thiết bị chủ yếu sản xuất KD hiện có		
	Tổng số	Trong đó	
		Thái Thụy	Tiền Hải
MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT			
1 Máy kéo (Chiếc)	181	54	127
Công suất (CV)	3.320	1.395	1.925
2 Máy nông nghiệp khác (máy làm đất, gặt, tuốt lúa ...)	158	57	101
Công suất (CV)	2.110	754	1.356
3 Tàu thuyền khai thác thủy hải sản (Chiếc)	1.130	441	550
Công suất (CV)	84.346	64.406	17.654
4 Tàu thuyền vận tải, dịch vụ thủy hải sản (Chiếc)	94	52	42
Công suất (CV)	7.139	5.336	1.803

**40. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU CỦA HỘ
CÓ ĐẾN 01/7/2016 - CỦA CÁC XÃ VÙNG VEN BIỂN**

		Máy móc, thiết bị chủ yếu sản xuất KD hiện có					
		Máy kéo		Tàu K.thác TS		Tàu V.tải, DV TS	
		Số lượng (Chiếc)	T.Công suất (CV)	Số lượng (Chiếc)	T. công suất (CV)	Số lượng (Chiếc)	T. công suất (CV)
a	b	1	2	3	4	5	6
	TỔNG SỐ	181	3.082	1.130	84.346	94	7.139
	I THÁI THỤY	54	1.157	441	64.406	52	5.336
1	TT. Diêm Điền	2	71	125	33.853	6	317
2	Thụy Tân	18	545	9	92	1	30
3	Thụy Trường	4	57	23	234	4	54
4	Thụy Xuân	2	92	98	16.308	10	3.210
5	Thụy Hải			46	2.574	15	539
6	Thái Thượng	24	335	93	4.513	5	930
7	Thái Đô	4	57	47	6.832	11	256
	II TIỀN HẢI	127	1.925	550	17.654	42	1.803
1	Đông Hải	1	10	12	237		
2	Đông Hoàng	44	694	8	191		
3	Đông Long			31	626		
4	Đông Trà	7	75	28	280		
5	Đông Xuyên	6	92	8	192		
6	Đông Minh	10	183	16	382	21	845
7	Nam Phú	2	48	49	1.778		
8	Nam Hưng	26	288	16	250		
9	Nam Hải	24	400	8	129		
10	Nam Thịnh	0	0	179	8.934	18	886
11	Nam Thắng	3	48	31	869	1	24
12	Nam Hồng	4	87	92	2.046		
13	Nam Cường			19	481	2	48
14	Nam Thanh			40	917		
15	Nam Trung			13	342		
	III KIẾN XƯƠNG			139	2.286		
16	Hồng Tiến			139	2.286		

41. ĐỒ DÙNG SINH HOẠT HIỆN CÓ CỦA CÁC XÃ VÙNG VEN BIỂN

		Đồ dùng sinh hoạt của hộ (Cái)									
		Ô tô	Xe máy	Xe điện, đạp điện	Ti vi	Điện thoại	Máy giặt	Điều hòa	Tủ lạnh, tủ đá	Bình nóng lạnh	Máy vi tính
a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	252	35.236	4.015	35.421	58.574	6.488	3.039	26.773	15.329	3.051
	I THÁI THỤY	73	10.179	2.406	11.080	18.527	2.850	1.214	8.182	4.611	930
1	TT. Diêm Điền	1	505	160	550	939	265	186	399	302	78
2	Thụy Tân	1	953	271	1.063	1.868	256	42	702	341	65
3	Thụy Trường	18	2.059	492	2.312	4.070	408	131	1.603	749	161
4	Thụy Xuân	10	1.981	478	2.389	4.234	706	291	1.900	1.146	184
5	Thụy Hải	19	1.256	282	1.486	2.651	637	262	1.167	631	239
6	Thái Thượng	19	1.657	339	1.722	2.254	332	190	1.172	781	121
7	Thái Đô	5	1.768	384	1.558	2.511	246	112	1.239	661	82
	II TIỀN HẢI	179	25.057	1.609	24.341	40.047	3.638	1.825	18.591	10.718	2.121
1	Đông Hải	7	915	26	888	1.381	176	31	669	363	81
2	Đông Hoàng	6	1.942	45	2.069	3.161	403	208	1.423	997	95
3	Đông Long	12	1.702	53	1.737	2.528	253	116	1.385	688	205
4	Đông Trà	13	1.494	121	1.426	2.348	364	106	1.202	917	153
5	Đông Xuyên	13	1.516	67	1.661	2.250	283	136	1.170	458	117
6	Đông Minh	32	2.695	357	2.540	4.445	466	273	2.038	1.306	262
7	Nam Phú	5	1.443	40	1.339	2.186	92	104	1.204	448	93
8	Nam Hưng	14	1.759	129	1.626	2.833	179	170	1.235	719	324
9	Nam Hải	9	2.492	205	2.950	4.250	190	71	1.834	1.267	55
10	Nam Thịnh	24	2.083	255	1.940	3.815	424	249	1.586	1.020	183
11	Nam Thắng	26	2.958	234	2.412	4.292	516	168	1.983	1.039	237
12	Nam Hồng	17	3.177	77	2.850	5.116	233	168	2.027	971	226
13	Nam Cường	1	881		903	1.442	59	25	835	525	90

**42. CÁC CHỈ TIÊU TÍNH TOÁN MỨC TRẠNG BỊ ĐỒ DÙNG SINH HOẠT
CỦA CÁC XÃ VÙNG VEN BIỂN**

		Đồ dùng sinh hoạt bình quân (Cái /100 hộ)										
a	b	Số hộ hiện có	Đồ dùng sinh hoạt bình quân (Cái /100 hộ)									
			Ô tô	Xe máy	Xe điện, đạp điện	Ti vi	Điện thoại	Máy giặt	Điều hòa	Tủ lạnh, tủ đá	Bình nóng lạnh	Máy vi tính
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ	36.118	1	98	11	98	162	18	8	74	42	8
	I THÁI THỤY	10.982	1	93	22	101	169	26	11	75	42	8
1	TT. Diêm Điền	458	0	110	35	120	205	58	41	87	66	17
2	Thụy Tân	1.037	0	92	26	103	180	25	4	68	33	6
3	Thụy Trường	2.362	1	87	21	98	172	17	6	68	32	7
4	Thụy Xuân	2.364	0	84	20	101	179	30	12	80	48	8
5	Thụy Hải	1.464	1	86	19	102	181	44	18	80	43	16
6	Thái Thượng	1.721	1	96	20	100	131	19	11	68	45	7
7	Thái Đô	1.576	0	112	24	99	159	16	7	79	42	5
	II TIỀN HẢI	25.136	1	100	6	97	159	14	7	74	43	8
1	Đông Hải	917	1	100	3	97	151	19	3	73	40	9
2	Đông Hoàng	2.156	0	90	2	96	147	19	10	66	46	4
3	Đông Long	1.736	1	98	3	100	146	15	7	80	40	12
4	Đông Trà	1.407	1	106	9	101	167	26	8	85	65	11
5	Đông Xuyên	1.896	1	80	4	88	119	15	7	62	24	6
6	Đông Minh	2.688	1	100	13	94	165	17	10	76	49	10
7	Nam Phú	1.431	0	101	3	94	153	6	7	84	31	6
8	Nam Hưng	1.700	1	103	8	96	167	11	10	73	42	19
9	Nam Hải	2.968	0	84	7	99	143	6	2	62	43	2
10	Nam Thịnh	1.964	1	106	13	99	194	22	13	81	52	9
11	Nam Thắng	2.409	1	123	10	100	178	21	7	82	43	10
12	Nam Hồng	2.969	1	107	3	96	172	8	6	68	33	8
13	Nam Cường	895	0	98	0	101	161	7	3	93	59	10

**THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG
KINH TẾ BIỂN THÁI BÌNH
GÓC NHÌN TỪ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016**

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập và sửa lỗi:
PHẠM THỊ THÙY LINH

Trình bày:
MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
Địa chỉ: 86 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội
Tel: (04) 38 471 483; Fax: (04) 38 474 185
Website: nxbthongke.com.vn
E-mail: xuatbanthongke@gmail.com

In 105 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty Cổ phần In Hồng Việt,
Địa chỉ: Km 12 - QL 32 - Phú Diễn - Từ Liêm - TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 708-2017/CXBIPH/01-10/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 14/03/2017.
QĐXB số 57/QĐ-NXBTK ngày 29/3/2017 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 4 năm 2017.